Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến năm 1981 (Chương X)

ISSN: 2734-9195 09:05 14/01/2025

Xứ Bắc - nơi cách xa triều đình, ở một chừng mực nào đó Phật giáo không bị cấm kỵ như ở các tỉnh miền Trung. Các dòng thiền Lâm Tế, Tào Động từ Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng... lan tỏa khắp các tỉnh đồng bằng sông Hồng.

CHƯƠNG 10: PHẬT GIÁO TRIỀU NGUYỄN 1802-1945

Bối cảnh lịch sử

Sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi, đế hiệu là Gia Long, xây dựng kinh đô ở Huế, đổi tên Thăng Long là Bắc Thành.

Thời Nguyễn trải 13 đời vua, khởi đầu là Gia Long, kết thúc là Bảo Đại kéo dài 143 năm, chia làm hai thời kỳ:

- Thời kỳ độc lập tự chủ với 4 đời vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức từ 1802-1883.

- Thời kỳ Pháp đô hộ với 9 đời vua từ 1884-1945.

I. PHẬT GIÁO THỜI KỲ TRIỀU NGUYỄN ĐỘC LẬP TỰ CHỦ (1802- 1883)

Việc đầu tiên sau khi lên ngôi, Gia Long chăm lo ổn định nền an ninh trật tự, tổ chức bộ máy cai trị dựa vào Nho giáo. Nhà vua hạn chế xây dựng chùa chiền ở làng xã vì những hoạt động thờ cúng trong dân gian có ảnh hưởng đến vị trí độc tôn của Nho giáo, đi ngược lại xu thế tập quyền của triều đình phong kiến.



Hình minh họa (ảnh: Internet)

Vua còn cho lập sổ bộ khai báo tu sĩ trong chùa, trình lên vua xem xét và ra lệnh tất cả tu sĩ dưới 50 tuổi phải lao dịch như dân.

Theo gương Sáng tổ Gia Long, Tự Đức cũng ra lệnh: "Chùa quán thờ Phật, có đổ nát thì cho phép sửa chữa, còn như làm chùa mới, đúc chuông, tô tượng, cúng đàn chay, hội thuyết pháp, hết thảy đều cấm cả. Sư ở chùa có người nào chân tu thì lý trưởng phải khai, liệt họ tên nộp quan, để biết rõ sư tăng".

2. Triều đình và dân chúng đối với Phật giáo

1- Vua và hoàng tộc

- Vua

Tuy hướng về Nho giáo, dựa vào thuyết tam cương ngũ thường, nhưng để lưu lại một chút gì đó về truyền thống của các bậc tiên tổ nhà Nguyễn đối với đạo Phật, vua Gia Long đã sắc sửa chùa Thiên Mụ, các chùa sắc tứ của triều đình được quan tâm trùng tu, chu cấp tư lương cho tăng sĩ. (1)

Mặt khác, trong thời gian chống Tây Sơn, Nguyễn Ánh và hoàng gia đã nhiều lần trốn trong các ngôi chùa ở Biên Hòa, Đồng Nai như chùa Kim Cang, Đại Giác, Bửu Phong. Chùa Bửu Phong hiện còn một giếng nước rất trong, nhân dân địa phương lưu truyền là do Nguyễn Ánh trong thời gian lẩn trốn ở đây đã cho đào giếng này.

Nguyễn Ánh, ngay sau khi lên ngôi năm 1802 đã ban cho chùa Kim Cang 3 pho tượng (Tam thế Phật) và bức hoành phi khắc "Kim Cang tự"; nhà vua lại sắc trùng tu chùa Đại Giác và cúng chùa pho tượng Phật A Di Đà bằng gỗ cao 2,5m

nên nhân dân địa phương gọi chùa Đại Giác, là chùa "Phật Lớn". Năm 1820, tháng 10, công chúa Ngọc Anh cúng chùa bức hoành phi khắc "Đại Giác tự" sơn son thếp vàng treo ở chính điện.

Năm Gia Long thứ 14 (1815), vua xuống chiếu triệu ngài Mật Hoằng trụ trì chùa Đại Giác về kinh đô sắc phong Tăng cương trụ trì chùa Thiên Mụ và thường mời vào cung thuyết pháp cho hoàng gia (2). Năm 1817, Gia Long lại triệu Hòa thượng Thiệt Thành Liễu Đạt là đệ tử ngài Minh Vật Nhất Trí về kinh đô phong Tăng cương trụ trì chùa Thiên Mụ thay Tăng cương Mật Hoằng được cử trụ trì chùa Quốc Anh.

Mặt khác, triều đình lại hạn chế xây dựng chùa ở các làng xã vì những hoạt động thờ cúng trong dân gian có ảnh hưởng đến vị trí độc tôn của Nho giáo, đi ngược lại xu hướng tập quyền của triều đình phong kiến. Nhà vua ra lệnh: "Gần đây có kẻ sùng phụng đạo Phật, xây dựng chùa chiền quá cao, lầu gác hết sức tráng lệ, đúc chuông tô tượng rất đỗi trang hoàng, cùng là làm đàn chay, chạy đàn, mở hội, phí tổn về cúng Phật, nuôi sư không thể chép hết, để cầu phúc báo viển vông, đến nỗi tiêu hao máu mỡ. Vậy từ nay về sau, chùa có đổ nát mới được tu bổ, còn làm mới và tô tượng đúc chuông, đàn chay hội chùa, hết thảy đều cấm" (3).

Sang đến thời Minh Mạng và Thiệu Trị, các sinh hoạt của Phật giáo được phát triển hơn với việc mở các đại giới đàn, lễ đàn chay kéo dài nhiều ngày... nhiều sư tăng được cấp giới đao, độ điệp. Dưới thời Minh Mạng, nhà vua tổ chức năm lần trai đàn lớn tại chùa Thiên Mụ để cầu siêu bạt độ, cầu cho quốc thái dân an...

Năm 1826, vua sắc cho sửa chùa Thánh Duyên do chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) dựng. Vua cũng là người mở cuộc sát hạch tăng sĩ đầu tiên của triều Nguyễn vào năm 1830 tại chùa Báo Quốc, ai không đạt phải hoàn tục và chịu sưu dịch như dân.

Vua Thiệu Trị khi mới lên ngôi đã hạ lệnh tổ chức một thời tụng kinh 3 ngày đêm tại chùa Thiên Mụ để cầu nguyện, xây tháp Vô Lượng Thọ... Năm Thiệu Trị thứ 2 (1841), Lý Văn Phức đi sứ nhà Thanh mang về 50 bộ kinh Phật, vào tháng 7 âm lịch năm đó, triều đình mở đại trai đàn. Năm Giáp Thìn, 1844, vua Thiệu Trị vâng di huấn của vua cha Minh Mạng cho xây một bảo tháp cao 7 tầng ở trước cửa chùa Thiên Mụ, gọi là Từ Nhơn tháp, năm sau đổi là Phước Duyên bảo tháp, cũng năm này vua sắc xây chùa Diệu Đế.

Xứ Bắc - nơi cách xa triều đình, ở một chừng mực nào đó Phật giáo không bị cấm kỵ như ở các tỉnh miền Trung. Các dòng thiền Lâm Tế, Tào Động từ Quảng

Ninh, Hải Dương, Hải Phòng... lan tỏa khắp các tỉnh đồng bằng sông Hồng.

Các chùa chiền tuy không được xây dựng ồ ạt như trước, nhưng việc trùng tu vẫn tiếp tục mở rộng, đến nỗi gần như không có ngôi chùa nào ở xứ Bắc như Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Hải Phòng.... là không có dấu vết của thế kỷ XIX



Hình minh họa (ảnh: Internet)

Năm Minh Mạng thứ 2 (1821) khi vua Bắc tuần, đã đến thăm chùa Non Nước ở chân núi phía Bắc xã Cánh Diều, huyện Yên Khánh (chùa trước ở núi Hộ Thành phía Bắc tỉnh lỵ Ninh Bình kề ngã ba sông Đáy, thời Trần Trương Hán Siêu (1275-1354) đổi tên là núi Dục Thúy. Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), vua đi Bắc tuần lên xem, cho đổi tên là núi Hộ Thành), sau dời đến đây, cũng nhân tên cũ, bia khắc ba chữ "Sơn Thủy tự". Mặt trước chùa trông ra hồ bán nguyệt, gần đấy có đình vuông (phương đình), bên cạnh có giếng đá nước rất trong. Minh Mạng sai người lấy nước giếng này dâng ngự dụng, nay gọi là giếng Ngự. Sau, các quan tỉnh là Ngô Kim Lân và Tôn Thất Tĩnh kế tiếp nhau sửa chữa, dựng ba ngôi chùa Thượng, Trung, Hạ; đỉnh núi xây đài, gọi là đài Vân Tiên.

Nhà vua cũng lên thăm chùa Cổ Am ở phía Tây động Nham Sơn, xã Địch Lộng, huyện Gia Viễn. Năm sau (1822) Minh Mạng ban cho chùa 4 pho tượng Phật bằng đồng thếp vàng và 59 lạng bạc. Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) đi Bắc tuần, vua hạ lệnh cho viên Giám thành vẽ bản đồ dâng tiến và ban cho chùa 100 quan tiền (4).

Đến đời vua Tự Đức (1847-1883), Phật giáo một lần nữa được xem xét lại, chỉnh đốn bằng những quy định khắt khe hơn và không được ưu ái tạo điều kiện phát

triển như hai triều vua trước. Tự Đức cũng ban lệnh như Gia Long: "Chùa quán thờ Phật, có đổ nát thì cho phép sửa chữa, còn như làm chùa mới, đúc chuông, tô tượng, cúng đàn chay, hội thuyết pháp, hết thảy đều cấm cả. Sư ở chùa có người nào chân tu thì lý trưởng phải khai, liệt họ tên nộp quan, để biết rõ sư tăng" (5).

Tuy nhiên trong chuyến tuần du ra Bắc Hà, khi qua xã Ninh Hòa, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình nghe đồn ở đây có "chùa" đẹp, Tự Đức đã ghé thăm. Nhà vua vào động lễ Phật, thấy động kỳ ảo nên đã đổi tên động thành "Hoa Sơn Động". Từ đấy, động được gọi là "Động Hoa Sơn" hay "Chùa Hoa Sơn". Nhà vua còn lệnh cho quan sở tại tập hợp lại các ngôi mộ thuộc Hoàng tộc nhà Đinh và những người có công với triều Đinh, cho xây lăng Nghĩa Chủng ở khu đất rộng chừng 3 mẫu.

Dù thích Nho hơn Phật, vua Tự Đức vẫn giữ nguyên các tự viện do các bậc tiên tổ dựng lập: năm Tự Đức thứ 3 (1849), vua nghị chuẩn các chùa công như Thiên Mụ, Giác Hoàng v.v... mỗi nơi đều phải có Tăng cương trụ trì, có chi cấp lương bổng. Năm 1853, vua lại sắc cấp công điền cho các chùa ở kinh đô như: Thiên Mụ, Diệu Đế, Thánh Duyên, Long Quang, Linh Hựu và các chùa ngoài kinh như Tam Thai, Ứng Chân (Quảng Nam), Khải Tường (Gia Định)... nhà vua còn cấp các khoản chi dùng cho các ngày lễ Rằm, Trung Nguyên, Thánh Thọ, Vạn Thọ (6).

- *Hoàng tộc*

Hoàng hậu và công chúa triều Nguyễn nhiều người sùng tín Tam bảo. "Họ theo đạo Phật để cầu phúc và mong muốn khi mất đi được siêu sinh tịnh độ. Các bà hoàng thường xây chùa trong gia thất. Các ông hoàng bà chúa xưa đi lễ chùa, thì không phải bất cứ chùa nào, mà là một chùa nhất định, nếu không ở ngay trong phủ (nội viện) thì cũng kề phủ". Số chùa trên cả nước thời Tự Đức là 245, trong đó Hà Nội có 15 chùa, Huế có 36 chùa. Con số thống kê trên chỉ gồm các danh lam, chùa công do nhà nước tu sửa, chứ chưa tính đến các chùa làng (7).

"Năm Tân Mùi 1871, bà dì họ vua Tự Đức pháp danh Như Diệu, bắt đầu dựng một ngôi chùa tư, thờ Phật và Quan Thánh Đế Quân, đúc chuông, đẽo đá, tu trì tụng kinh.

Mẹ của vua Tự Đức là bà Từ Dũ, cùng một số người trong hoàng tộc đã từng nhiều lần cúng tiền bạc để tu sửa các chùa ở Huế "Do sự vận động của sư (Liễu Chơn Từ Hiếu), hai bà Từ Dũ, Trang Ý và hai công chúa Lại Đức, Quy Đức cúng cho chùa một số bạc, tiền để mua ruộng, đúc tượng. Ngoài ra, bà còn góp tiền để xây chùa Quốc Ân, chùa Từ Hiếu, chùa Thiên Hưng" (8).

Cụ Ưng Bàng - một người trong hoàng tộc xây chùa và phủ ở ngay phía sau lưng chùa Diệu Đế.

- *Quan lại*

Ngoài vua, quan lại nhà Nguyễn kể cả nhà Nho có rất nhiều người có thiện cảm với Phật giáo. Họ trở thành những Phật tử tu ở nhà. Họ bỏ tài sản ra xây chùa, tạc tượng, khắc bia, khắc kinh:

Sách *Đại Nam thiền uyển kế đăng lục* cho biết, năm Thiệu Trị thứ 6 (1846) Thượng thư Nguyễn Đăng Giai được điều động đến làm Tổng đốc Hà Ninh. Ông đã đứng ra quyên góp và chủ trì việc xây dựng một ngôi chùa có tên là Liên Trì Hải Hội (Báo Ân tự, tục gọi là chùa Quan Thượng vì ông Giai mang hàm Thượng thư) trên đất thôn Cựu Lâu và mời Hòa thượng Phúc Điền về trụ trì. Chùa có tất cả 355 gian, đủ cả Thượng điện, Hậu điện, Thập động, Hành lang, Tăng phòng v.v...bốn mặt chùa đều thông thoáng, dân thôn trồng sen vàng, đến mùa sen nở, hoa tươi rực rỡ, nên có tên gọi chùa Liên Trì.

Thượng thư Bộ binh Nguyễn Đình Tân cúng hai tấm bia cho chùa Trường Xuân (Huế), về hưu ông lại tự soạn bài văn khắc cho chùa; năm 1850, Thượng thư Bộ hình Đặng Lễ Trai cúng 40 lạng bạc vào chùa Thanh Lương, Hương Trà, Thừa Thiên - nơi ông ở và xuất tiền của sửa chữa chùa Bác Vọng Tây, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên là quê vợ ông. Năm 1853, ông bỏ tiền đắp tượng Phật Tam thế, tượng Hộ pháp, đúc đại hồng chung, góp 50 quan dựng miếu thần, 60 quan dựng chùa Phật...

Các đại thần thuộc họ Nguyễn Khóa dựng chùa Ba La Mật tại Vỹ Dạ, Huế; Thượng thư Thái Văn Toản lập chùa Qui Thiện ở phía sau đàn Nam Giao.

Các quan Thái giám chung tiền xây chùa Từ Hiếu ở Huế.

- *Dân chúng*

Trong dân chúng, mặc dù có lệnh cấm đoán (thời Gia Long, Tự Đức), việc xây chùa, tạc tượng, đúc chuông, khắc in kinh điển vẫn tiếp tục như thuở trước. Đức tin Tam bảo trong quảng đại nhân dân vẫn không thay đổi. Người dân vẫn coi việc đóng góp cho chùa là một nghĩa vụ thiêng liêng. Ngoài Bắc, các chùa: Dâu, Quán Sứ, Keo, Bút Tháp, Vĩnh Nghiêm, chùa Thầy, chùa Tây Phương... được trùng tu. Trong Nam - vùng đất mới khai khẩn, do lòng tin Phật, chùa, tháp mọc lên hàng loạt. Họ dựng chùa để làm nơi sinh hoạt tinh thần, gặp gỡ nhau, chia sẻ với nhau những vui buồn trong cuộc sống, và nhất là trong việc cử hành các lễ cầu siêu, cầu phúc cầu an.

Các ngày mồng Một và Rằm, thường gọi là ngày sóc vọng, trong Nam ngoài Bắc đều lũ lượt đến chùa, lâu ngày thành lễ hội hằng năm, như hội chùa Hương và tháng Hai âm lịch, hội chùa Thầy, Dâu, Keo v.v...vẫn diễn ra bình thường.

Dân chúng còn đóng góp thêm tiền cho chùa khắc bản gỗ và in ấn kinh sách để phổ biến giáo lý đạo Phật cho mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội như kinh *Hoa Nghiêm, Địa Tạng, Dược Sư, Diệu Pháp Liên Hoa, Thủy Sám, Tam tổ thực lục, Thiền uyển kế đăng lục*.... Ngoài Bắc có các chùa: Bổ Đà và chùa Vĩnh Nghiêm ở Bắc Giang, Bích Động (Ninh Bình), Liên Phái, Bà Đá, Bồ Đề ở Hà Nội v.v... Miền Trung có các chùa Báo Quốc, Diệu Đế, Từ Hiếu...miền Nam là các chùa Đại Giác (Biên Hòa), Giác Lâm, Giác Viên (Gia Định), Vạn An (Đồng Tháp) tổ chức khắc in kinh kệ, giới luật, phổ hệ, truyền đăng với số lượng lớn.

II. PHẬT GIÁO THỜI PHÁP THUỘC (1884-1945)

1. Phật giáo với xã hội

Kể từ ngày 1-9-1858, liên quân Pháp - Tây Ban Nha cho tàu chiến bắn phá đồn An Hải, Điện Hải, sau đó chúng cho quân đổ bộ lên bán đảo Sơn Trà, Đà Nẵng, mở đầu cuộc xâm lược nước ta, các tăng ni Phật tử đã có những hoạt động nhập thế tích cực tham gia chống quân xâm lược.

Trên miền Bắc, không chịu nổi cái nhục mất nước, nên trong thời gian thực dân Pháp đô hộ nước ta, một số tăng ni đã tham gia khởi nghĩa như dưới đời Tự Đức, Hòa thượng Thanh Giác đã cùng Phạm Bành khởi nghĩa, sau bị thực dân Pháp bắt và giết.

Sư ông Thanh Hằng ở chùa làng Chuông (Hà Đông) tham gia phong trào khởi nghĩa bị thực dân Pháp bắt và đưa đi đầy.

Chùa Châu Quang, xã Mạch Lĩnh, tỉnh Sơn Tây từng là nơi trú ngụ, cất giữ tài liệu của các nhà sư chống Pháp thời kỳ 1868-1859. Năm 1866, cuộc khởi nghĩa của "giặc chày vôi" do ba anh em họ Đoàn (Hữu Trung, Hữu Ái, Tư Trực) có sự tham gia của sư Nguyễn Văn Quý ở chùa Thiên Phước, sư Nguyễn Văn Liên, Nguyễn Văn Ly ở chùa Pháp Vân (chùa Khoai, Huế). Chùa Pháp Vân (chùa Khoai) được chọn làm nơi hội họp và là bản doanh của cuộc khởi nghĩa. Sau ngày cuộc khởi nghĩa thất bại, nhiều nhà sư bị bắt và phải hoàn tục. Kinh sư lúc bấy giờ chỉ còn 24 vị sư trưởng ở 24 chùa.



Hình minh họa (ảnh: Internet)

Khi thực dân Pháp từng bước đặt chế độ cai trị lên Việt Nam, cùng với các tầng lớp xã hội khác, các tín đồ Phật giáo cũng đứng lên kháng Pháp như cuộc khởi nghĩa của sư Thọ, trụ trì chùa Lãng Đông, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định năm 1888. Năm 1898 có cuộc khởi nghĩa với sự tham gia của nhà sư Vương Quốc Chính ở chùa Long Động, huyện Chương Mỹ, Hà Đông.

Năm 1890 - 1898, nhà sư Võ Trứ đã tập hợp đồng bào theo Phật ở Phú Yên, ủng hộ Trần Cao Vân tổ chức kháng chiến chống thực dân Pháp. Sau này thực dân Pháp gọi đoàn nghĩa quân này là "giặc thày chùa". Chúng phải mất nhiều công sức mới phá vỡ được đoàn nghĩa quân này.

Ở Nam Kỳ, có các cuộc khởi nghĩa chống Pháp vào các năm 1873, 1875, 1885, 1913, 1916, người khởi xướng thường là các ông đạo theo tín ngưỡng pha trộn giữa Phật giáo, Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian.

Các cuộc khởi nghĩa đều xuất phát từ các chùa chiền, thể hiện tinh thần nhập thế cao độ của Phật giáo Việt Nam.

Nhất là từ 1930, ĐCS Đông Dương ra đời, phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp, đòi độc lập dân tộc càng lên cao, bùng nổ khắp nơi.

2. Phật giáo bị chèn ép và suy vi

Cũng trong những năm này, nhiều ngôi chùa đã bị phá hủy hoặc chuyển thành đồn bốt. Tại Gia Định, từ năm 1861 đến năm 1865, thực dân Pháp đã chiếm đóng và triệt hạ các chùa lớn như chùa Khải Tường, chùa Kiểng Phước, chùa Cây Mai. Ngoài ra, chùa Kim Tiên, chùa Pháp Võ bị dỡ năm 1863, chùa Phước Hưng

bị dỡ năm 1864, chùa Phật Lớn bị dỡ năm 1865. Tới năm 1899, Gia Định có 305 ngôi chùa, 82 vị tăng, 49 vị ni, 211.057 tín đồ Phật tử (9).

Tại Hà Nội, năm 1884 lấy cớ chùa Báo Thiên - một danh lam của Thăng Long - Hà Nội bị xuống cấp nghiêm trọng, lại không có người trụ trì, Bonnal đã bàn với Kinh lược sứ Nguyễn Hữu Độ cho dỡ chùa bàn giao khu đất chùa cho Giám mục Puginier cho xây dựng nên Nhà Thờ Lớn và dời Tòa Giám mục về đây (1887).

Cuối thế kỷ XIX, với lý do quy hoạch Hà Nội, người Pháp cho dỡ hoàn toàn chùa Báo Ân (còn có tên: Liên Trì Hải Hội, Quan Thượng) - một ngôi chùa hoành tráng để xây dựng tòa Bưu điện thành phố và Tòa Khâm sứ Pháp, chỉ còn giữ được tháp Hòa Phong (tháp Ông Thượng) ở phía sau chùa, nay ở trên bờ Hồ Hoàn Kiếm, phố Đinh Tiên Hoàng.

Nhìn chung, đến cuối thế kỷ XIX, khi người Pháp xâm chiếm toàn bộ Việt Nam và đặt ách đô hộ thì đạo Phật lại càng yếu thế. Người Pháp hết lòng ủng hộ Thiên chúa, tìm cách chèn ép Phật giáo. Giáo lý giải thoát cao siêu của đạo Phật hầu như mất hết. Bấy giờ, Phật giáo chỉ như một thần đạo, các nhà sư chỉ lo việc cúng vái, không khác gì thầy cúng. Các cảnh chùa trong nước đã thành những cảnh gia đình riêng, không còn gì là tính cách của đoàn thể Phật giáo nữa. Họ sống trong Phật giáo hầu hết chỉ còn là "dốt" và "quên". "Quên" để khỏi biết đến bổn phận - bổn phận chân chính của một tăng đồ.

Ở trong tăng đồ thì như vậy, ở ngoài tín đồ cư sĩ thì cũng ngơ ngác, mù lòa mê tín, theo càn, ít ai là người hiểu đạo lý.

3. Các danh tăng

Dưới triều Nguyễn và Pháp thuộc, tuy không uyên thâm giáo lý như các thiền sư đời Lý, Trần... nhưng trách nhiệm trước tiền đồ Phật giáo, nhiều thiền sư đã có công vun đắp cho đạo Phật và hoằng dương Phật pháp. Do đó có một số sư được vua phong chức Tăng cương và được cấp giới đao độ điệp, khen thưởng. Một số khác tuy không được ân huệ của triều đình nhưng vẫn tạo dựng được uy tín đối với tăng ni Phật tử, nhờ giới đức, kiến thức giáo lý và xây dựng tổ chức. Tiêu biểu ở xứ Bắc có các Hòa thượng Phúc Điền, Thanh Đàm... ở Trung có các Hòa thượng: Nhất Định, Diệu Giác... ở Nam có Hòa thượng Giác Ngộ, Liễu Thông...

Hòa thượng Phúc Điền (1784-1863)

Ngài họ Vũ, ở thôn Trường Thịnh, xã Bạch Sam, Sơn Minh, phủ Ứng Hòa, nay thuộc Hà Nội.

Ngài xuất gia năm 12 tuổi tại chùa Đại Bi, xã Thịnh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội. Ba năm sau theo hầu tổ Từ Phong Hải Quýnh chùa Phúc Xuân, xã Nam Dư rồi được trao giới Sa di với pháp danh Tịch Tịch. Năm 20 tuổi được thụ giới Bồ Tát và Cụ túc giới tại chùa Đại Thiền, xã Phù Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Từ đó, Hòa thượng chuyên tâm tu học, cầu tiến không lui, hầu như nỗ lực tự học là chính. Ngoài Phật học, ngài còn nghiên cứu tinh thông cả Nho học và Đạo học.

Ất Mùi, năm Minh Mạng thứ 16 (1835) ngài vâng chỉ vào kinh đô Huế dự thi tuyển duyệt, được phong Tăng cương và cấp giới đao độ điệp. Trong thời gian này, ngài vân du khắp miền Trung và miền Nam thu thập nhiều thông tin, tư liệu Phật giáo những nơi đã qua. Bắt đầu từ đây, ngài đã có ảnh hưởng đến tầng lớp Nho sĩ mà sau này đều là đệ tử của ngài có công lớn trong việc ngoại hộ Phật pháp.

Sự nghiệp khai hóa

Năm 1840, Hòa thượng khai hóa chùa Đại Giác ở xã Bồ Sơn, huyện Quế Dương, Bắc Ninh và chùa Thiên Ứng Phúc ở xã Gia Thụy, huyện Gia Lâm. Năm 1843, ngài khai hóa chùa Đại Quang, huyện Phúc Thọ, Sơn Tây với kiến trúc 200 gian, tiếp đó lại dựng chùa Hoàng Vân, thôn Nhuệ, huyện Hoài Đức. Năm 1846, ngài khai sơn chùa Liên Trì, huyện Thọ Xương, Hà Nội, tiếp đó về trụ trì chùa Báo Thiên cũng ở huyện này. Năm 1852, ngài về trụ trì chùa Liên Tông và kế vị làm tổ thứ 6. Hòa thượng còn để lại nhiều dấu tích ở các chùa mà sau này các đệ tử học đồ sư ni thuộc phái Lâm Tế- Liên Tông đảm đương trụ trì như các chùa: Phúc Xuân, Nam Dư, Hà Nội; Động Tiên ở Sài Sơn, Sơn Tây; Phúc Lâm, Yên Phong, Bắc Ninh; Thái Cam, Hà Nội; Địa Linh, Tây Hồ, Hà Nội, Cung Thận, Phúc Thọ, Sơn Tây; Linh Quang, Trúc Phê, Hưng Hóa; Đại Lễ, Nam Định. Ngài còn trụ trì cả chùa Đại Thiền ở Bắc Ninh.

Sự nghiệp biên soạn, dịch thuật, in ấn kinh sách

Trong cuộc đời hoằng pháp của mình, ngài đã để lại một gia sản đồ sộ:

Sáng tác, biên soạn bằng chữ Hán: 15 đầu sách. Dịch ra quốc âm: 10 đầu sách.

Cho khắc in: 14 đầu sách

Ngài đã chứng san: 3 đầu sách.

Những bài tựa dẫn viết cho lần in kinh: 7

Trong đó có các bộ sách tiêu biểu như *Tại gia tu trì, Đạo giáo nguyên lưu, Đại Nam thiền uyển truyền đăng tập lục.* Sách *Tại gia tu trì* do ngài soạn cho hàng

Phật tử tại gia là bộ sách quý, giới thiệu khái quát về lịch sử Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo đồng thời cũng giới thiệu khá đầy đủ về nghi thức tu trì của Phật tử tại gia.

Sự nghiệp đào tạo tăng ni, khai hóa Phật tử

Hòa thượng đã đào tạo rất nhiều đệ tử tại gia cũng như xuất gia như sư Văn Đường, chùa Đại Giác, Bắc Ninh; sư Thông Vinh, chùa Hàm Long, Bắc Ninh, Đại sư Phổ Thiền, chùa Đa Bảo, Phú Xuyên, Hà Nội; Tỷ khiêu ni Kim Tuế, chùa Thái Cam, Hà Nội v.v...

Hàng Phật tử tại gia được ngài tiếp độ rất nhiều, gồm cả các quan lại cao cấp trong triều đình hoặc ở địa phương như các Tổng đốc: Nguyễn Đăng Giai, Đặng Văn Hòa, Nguyễn Cửu Đức; các Bố chánh: Vương Hữu Quang ở Hà Nội, Lê Trường Danh ở Thái Nguyên... Tiến sĩ Nguyễn Thành ở Bắc Ninh...

Hòa thượng Phúc Điền còn có những pháp danh như An Thiền, Mật Nhấn.

Ngài mất năm 1863, thọ 80 tuổi, 50 Hạ lạp (10).

Hòa thượng manh Đàm Minh Chính Giác Đạo Tuân (1786- 1848)

Ngài tên đời là Nguyễn Đình Trị, sinh năm 1786, quê ở thôn Lân Liêu, xã Phù Kim, huyện Nam Trực, phủ Thiên Trường, (nay là xã Nam Lợi, huyện Nam Trực) tỉnh Nam Định, trong một gia đình nông dân có 6 anh em.

Năm 19 tuổi (1804), ngài xuất gia tu hành và là một trong 9 đệ tử đắc pháp nơi Tổ thứ 6 (đời thứ 41) là thiền sư Khoan Dực Phổ Chiếu-Đạo Nguyên Tăng thống. Được Tổ Phổ Chiếu ban pháp danh Thanh Đàm và theo Tổ về chùa Bích Động, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình hoằng dương giáo lý tông Tào Động.

Năm 1820, ngài rời chùa Bích Động du hóa vùng Yên Mô. Một hôm, tới xã Khánh Thịnh thấy một chùa cổ bị hoang phế tọa lạc trên mảnh đất mang dáng hình con chim Phượng, nằm bên dòng sông Ban (tức chùa Phượng Ban), ngài đã trụ lại không quản nắng mưa từng bước khôi phục cảnh chùa. Em ruột ngài là Nguyễn Đình Kiền mới 8 tuổi cũng chấp tác tại chùa. Cụ Nguyễn Đình Kiền sau này là Tổ 7 đời của dòng họ Bùi Bá hiện nay tại thôn Yên Liêu Thượng, xã Khánh Thịnh, Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

Thiền sư Nguyễn Đạo Tuân tu trì theo chân lý, học rộng, tìm nguồn gốc sâu xa của đạo, là bậc thấu hiểu cội gốc vô minh, ngộ chứng lý trọn vẹn của vạn vật và tâm linh, giáo hóa cho mọi người xuất gia cũng như tại gia được nhờ ơn. Ngày 1-10 năm Minh Mạng 16 (1835), vua đã sắc ban giới đao độ điệp cho ngài.

Bấy giờ, mặc dù truyền bá tông Tào Động, nhưng nghe danh Đại sư Thông Vinh (đời pháp thứ 44 phái Lâm Tế chính tông) là người tu hành chín chắn, đạo đức vang xa, ngài Đạo Tuân tìm đến cầu đạo. Sau khi đắc pháp với thiền sư Thông Vinh, ngài Đạo Tuân được Tôn sư khuyên về lại chùa Phượng Ban mở mang chùa cảnh, truyền bá giáo lý thiền phái Lâm Tế. Như vậy chùa Phượng Ban là nơi đầu tiên tiếp nhận phái thiền Lâm Tế truyền vào Ninh Bình.

Năm tháng thoi đưa, tháng Giêng năm Mậu Thân (1848), ngài 63 tuổi rời bỏ cõi trần nơi đất Liêm Khê rửa sạch phiền não, như một điểm sáng lóa thẳng đường mây trắng giữa hư không làm cho bầu trời thêm sáng mãi. Hàng đệ tử hỏa táng nhục thân ngài, xá lị lưu lại được đưa vào chùa ngày 8 tháng 4 mùa Hạ năm Giáp Dần (1854), làm lễ nghênh đón xá lị về chùa Phượng Ban xây tháp thờ và báo đáp công ơn ngài. Tiếp tục nối dòng Phật pháp, chùa chiền thịnh vượng phát triển dài lâu như mặt trời, mặt trăng sáng mãi.

Hòa thượng Nhất Định (1783-1847)

Hòa thượng húy là Tính Thiên, quê Quảng Trị, sinh 1783. Ngài xuất gia khi còn là nhi đồng, lớn lên thế độ với Hòa thượng Phổ Tịnh ở chùa Thiên Thọ (Báo Quốc), Huế; Sau khi thụ giới Cụ túc với Hòa thượng Mật Hoằng ở chùa Quốc Ân ít lâu, ngài vâng mệnh vua Gia Long, về trụ trì chùa Thiên Thọ, Huế.

Năm 1833, vua Minh Mạng thỉnh ngài trụ trì chùa Linh Hựu, Huế, năm 1839 vua lại thỉnh Hòa thượng làm Tăng cương chùa Giác Hoàng. Năm 1843, ngài xin từ chức Tăng cương chùa Giác Hoàng, vua Thiệu Trị đồng ý. Ông hài lòng nói:

Già rồi, may được vua thương,

Một thân, một bát, rộng đường vân du.

Sau khi nghỉ hưu, ngài lên núi Dương Xuân Thượng quận Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên dựng một thảo am để làm nơi an hưởng tuổi già, gọi là An Dưỡng Am. Ngài tu ở đây tới năm 1847 thì tịch. Về sau, các quan thái giám chung tiền xây thành chùa gọi là Từ Hiếu.

Hòa thượng Viên Ngộ

Năm 1808, Hòa thượng Viên Ngộ dựng chùa Lan Nhã và hành đạo tại làng Thanh Ba, tỉnh Gia Định. Ngài tên đời là Nguyễn Chất, quê huyện Phước Lộc, xuất gia năm 1806, đệ tử của Hòa thượng chùa Vĩnh Quang, thường phát nguyện thực hành hạnh Bồ Tát trì địa, chuyên chặt gai dọn đường, đắp những con đường lầy lội để cho dân chúng qua lại.

Trong suốt mười năm, ngài chỉ ngồi, không nằm suốt cả ngày đêm.

Năm 1820, bệnh đậu mùa phát ra trong vùng, ngài trì chú tụng kinh và nguyện không ăn cho đến khi bệnh hết hoành hành và dân chúng bình yên.

Năm 1845, ngài tuyệt thực và tuyệt thủy trong 49 ngày rồi tịch.

III. PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

1. Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX

Sau chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918), Pháp và thế giới tư bản đều lâm vào khủng hoảng. Vì thế, để hàn gắn vết thương chiến tranh, các đế quốc đồng loạt tăng cường chính sách bóc lột ở các nước thuộc địa. Đông Dương trở thành nạn nhân trong chính sách khai thác tàn nhẫn của Pháp. Giai đoạn 1929 - 1930, khủng hoảng kinh tế bắt đầu và kéo dài. Thế nhưng, khi nền kinh tế chung được phục hồi không bao lâu, Đông Dương lại lâm vào tình trạng khốn khó: Một ách hai tròng (thực dân Pháp, Phát xít Nhật) đè nặng lên đôi vai gầy guộc của người dân thuộc địa. Sự phân hóa giai cấp và những mâu thuẫn trong xã hội Việt Nam ngày thêm sâu sắc.

Thực tế đó đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội Việt Nam đương thời. Tiếp theo, phong trào *Văn thân, Đông Kinh nghĩa thục, Đông du,* v.v... nhằm kêu gọi cải cách xã hội đã tạo nên một làn sóng lan tỏa khắp các mặt hoạt động tư tưởng, kinh tế, chính trị, văn hóa,... trong xã hội Việt Nam đương thời. Đối với tôn giáo, hệ quả là sự xuất hiện của các tôn giáo mới như: Cao Đài, Hòa Hảo, Tịnh độ cư sĩ Phật hội, v.v...

2. Đạo Phật Việt Nam có sự chuyển mình

2.1. Sự tự thân vận động

Từ những năm đầu thế kỷ XX, một thực trạng đau lòng khiến các vị chức sắc Phật giáo, các cao tăng, những người có tâm huyết với đạo phải chú ý: đạo Phật ngày càng mất uy tín đối với quốc dân, quần chúng quay lưng lại với Phật giáo ngày càng đông.

Có nhiều nguyên nhân tác động dẫn đến hiện trạng này. Nguyên nhân chủ quan là đa số tăng đồ ngày càng lơ là việc học, chỉ chuyên ứng phó, hành trì tín ngưỡng Phật giáo dân gian, chuyên làm những việc của thầy cúng, dẫn đến thực trạng "dốt và hư nát", không chuyên tu hành, chỉ tham lợi dưỡng. Điều này đã bị các báo phê phán rất gay gắt (11). Tuy gay gắt nhưng những lời phê phán ấy đã thể hiện rất rõ những khía cạnh suy đồi, tiêu cực trong Phật giáo đương

thời.

Nguyên nhân khách quan, xu thế đòi cải cách chính trị và xã hội rộ lên khắp nơi (phong trào đấu tranh của Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu, Nguyễn An Ninh...). Đồng thời, tầng lớp thanh niên trẻ ảnh hưởng Tây học ngày càng đông. Bên cạnh đó là sự xuất hiện của đạo Cao Đài (1926). Tất cả, đã tạo nên động lực thúc đẩy và buộc Phật giáo phải thực hiện chấn hưng.

2.2. Tác động và ảnh hưởng từ phong trào chấn hưng của Phật giáo châu Á

Những năm đầu thế kỷ XX, tại Sri Lanca, Nhật Bản, Ấn Độ, nhất là Trung Hoa Dân quốc đã có nhiều cuộc vận động CHPG. Báo "Hải triều âm" phổ biến tư duy mới của các nhà sư. Thái Hư Đại sư - lãnh tụ Phật giáo Trung Hoa nêu khẩu hiệu: "Cách mạng giáo lý, cách mạng giáo chế, cách mạng giáo sản".

Việt Nam cũng nằm trong vùng ảnh hưởng này và chịu tác động trực tiếp từ phong trào chấn hưng do Thái Hư đại sư khởi xướng.

Do những nguyên nhân trên, Phật giáo Việt Nam buộc phải tự xét, rồi nhất trí và quyết tâm đẩy nhanh phong trào chấn hưng từ những năm 1920 trở đi.

Tờ *Đông Pháp thời báo* xuất bản ở Sài Gòn, từ số 59 ra thứ sáu ngày 5-10-1923 đến số 62 ra ngày 12-10-1923 đăng chuyên đề *Lược khảo cách tu trong Phật giáo* có nội dung tiến bộ của Viên Hoành.

Từ tháng 1-1924, *Đông Pháp thời báo* đăng tiếp loạt bài *Phật giáo lược khảo*. Số 100 ra ngày 22-1-1924 đăng bài *Ảnh hưởng của bài "Phật giáo lược khảo..."* (12).

Từ 1926, trên báo chí đã xuất hiện khuynh hướng muốn "cách tân và chấn hưng Phật giáo" cho phù hợp với những điều kiện mới của xã hội, nhưng vấp phải sự ngăn trở của chính quyền thực dân.

2.3. Những người khởi xướng chấn hưng Phật giáo

Tại Nam Kỳ, tháng 7 âm lịch năm 1926 sau khi mãn Hạ tại chùa Long Phước, tỉnh Trà Vinh, cư sĩ Huỳnh Thái Cửu rước chư tôn túc đến thăm nhà mình ở gần thị xã Trà Vinh để cúng dàng trai tăng. Trong bài tác bạch long trọng trước chư Hòa thượng, ông Cửu mô tả hiện tượng suy đồi của Phật giáo và vạch ra con đường làm sáng lại chân tinh thần của Phật pháp. Ông kêu gọi chư Hòa thượng hãy mạnh dạn hợp tác lập Hội, làm khởi lên phong trào nghiên cứu, chấn chỉnh giềng mối đạo. Hòa thượng Lê Khánh Hòa trụ trì chùa Tuyên Linh, tỉnh Bến Tre đem việc này bàn với Sa môn Huệ Quang trụ trì chùa Long Hòa, huyện Tiểu

Cần, tỉnh Trà Vinh. Ngài chỉ rõ "tăng đồ hủ bại, Phật giáo suy vi, chung qui là do tăng đồ thất học mà ra nông nỗi". Tiếp theo, Hòa thượng Khánh Hòa vạch chương trình cho ngài Huệ Quang ý thức sáng tỏ vấn đề cần làm là: Lập Hội Phật giáo; Thỉnh ba tạng kinh dịch ra chữ quốc ngữ; Lập trường Phật học gấp lo đào tạo tăng tài; Xuất bản tạp chí phổ biến giáo lý đạo Phật, kêu gọi tăng đồ thức tỉnh, chấn hưng lại nếp sống v.v...

Tuy nhiên, khi bàn đến bước đi cụ thể thì hai vị đều thấy bốn phương mịt mùng, chưa có ai đủ ánh sáng nhận thức để tham gia, và khó khăn nhất là dựa vào nguồn tài chính nào để khuấy động phong trào trong khi hai vị đều nghèo với ngôi chùa ở nơi thôn quê tỉnh lẻ, danh chưa có bao nhiêu thì có xướng lên rồi cũng như không!

Tại Sài Gòn, tờ *Đông Pháp thời báo* do Nguyễn Kim Đính làm Chủ nhiệm, số 529 ra ngày 5-1-1927 đăng bài *Nên chấn hưng Phật giáo ở nước nhà* của nhà báo Nguyễn Mục Tiên kêu gọi CHPG nước nhà trước sự phát triển mạnh mẽ của đạo Cao Đài ở Nam Kỳ.

Đông Pháp Thời Báo số 533 ra ngày 14-1-1927 đăng bài *Chấn hưng Phật giáo ở nước nhà* của sư Thiện Chiếu trụ trì chùa Linh Sơn, Sài Gòn ủng hộ lời kêu gọi CHPG của Nguyễn Mục Tiên và đề ra chương trình Chấn hưng Phật giáo Việt Nam gồm 3 điểm:

1) Lập Phật học báo quán để tuyên truyền Phật lý, bài trừ mê tín;

2) Lập Phật gia công học hội để đào tạo những bậc có tư cách đúng đắn để truyền giáo;

3) Dịch kinh ra tiếng Việt.

Tại Hà Nội, Khai Hóa nhật báo, ra ngày 16-1-1927 đăng bài kêu gọi *Chấn hưng Phật giáo* của sư Tâm Lai (13) đề nghị thành lập Việt Nam Phật giáo Hội cho cả 3 miền và đưa ra chương trình chấn hưng gồm 3 điểm:

1) Lập giảng đàn trong các chùa để giảng kinh, giảng sách Phật cho các nhà thiện tín, mượn các nhà văn sĩ thông Hán học dịch kinh sách Phật bằng chữ Hán ra quốc văn; mượn các nhà Pháp học dịch kinh sách Phật bằng chữ Pháp ra quốc ngữ;

Mở các trường Sơ học yếu lược, Sơ đẳng tiểu học bên cạnh các chùa đón các thầy giáo theo luật lệ nhà nước dạy học, chỉ thêm mỗi buổi học mười phút giảng kinh Phật;

Lập ra ở bên cạnh mỗi chùa một nhà nuôi kẻ khó thu các người tàn tật vào nuôi, dạy cho nghề nghiệp sinh nhai; làm nhà bảo cô thu các trẻ em mồ côi vào nuôi cho ăn học.

Báo chí xứ Bắc đăng nhiều bài hưởng ứng lời kêu gọi chấn hưng Phật giáo của sư Tâm Lai, một số chùa đã tổ chức dịch kinh ra quốc văn, mở trại nuôi trẻ mồ côi, tổ chức phát thuốc trị bệnh cứu dân v.v…

Tháng 5 năm 1927, được tin phong trào CHPG ngoài Bắc có người khởi xướng và một số sơn môn ủng hộ thực hiện, được báo chí cổ động, Hòa thượng Khánh Hòa cử Giáo thụ Thiện Chiếu ra Bắc liên lạc với các tổ đình để xúc tiến việc thành lập Tổng hội Phật giáo (tức thống nhất Phật giáo ba miền). Sư Thiện Chiếu ra Hà Nội, đến chùa Bà Đá yết kiến Hòa thượng Đỗ Văn Hỷ rồi xin phép lên động Tiên Lữ để gặp sư Tâm Lai. Nhưng do bất đồng quan điểm nên chuyến đi của sư Thiện Chiếu không thành công.

Tới cuối năm 1928, trên báo chí Bắc Kỳ không thấy có bài nào viết về CHPG nữa. Hơn một năm sau kể từ ngày khởi xướng, phong trào CHPG xứ Bắc dần dần lắng xuống rồi tắt hẳn vào cuối năm 1928.

2.4. Cuộc gặp giữa chí sĩ Nguyễn Sinh Sắc và Hòa thượng Khánh Hòa

Chí sĩ Nguyễn Sinh Sắc (Huy) sinh năm 1862, quê làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ông đậu cử nhân năm 1894, phó bảng năm 1901, năm 1902 được bổ làm Hành tẩu Bộ Lễ, sau thăng, bổ làm Tri huyện Bình Khê, Bình Định. Do bênh vực dân nghèo, chống lại công sứ Pháp ở Bình Định nên bị cách chức và đưa đi an trí tại Nam Kỳ. Ông phải làm nghề bán thuốc dạo. Một buổi chiều năm 1928, ông đi tới chùa Tuyên Linh, Bến Tre, ngồi nghỉ ngoài ngõ, tình cờ ngài Khánh Hòa trụ trì chùa trông thấy, ngài ra hỏi chuyện rồi mời ông vào trong chùa nghỉ ngơi. Ngài Khánh Hòa biết ông không phải hạng tầm thường nên mời ông ở lại đây nghỉ ngơi vì lúa của chùa cũng khá. Lần hồi, ông biết ngài Khánh Hòa đang ôm ấp hoài bão CHPG, và ông cũng góp nhiều ý kiến cụ thể, phân tích nội dung thời kỳ và mọi sự việc khắp Á, Âu, bảo rằng chấn hưng là công việc cấp thiết lắm. Thấy việc lập hội cần kíp như thế, nhưng vấn đề huyết mạch là tài chính không có thì coi như chưa đặt bước đầu nào cho công việc. Do vậy, năm 1929, ngài Khánh Hòa mới lên đường đi các chùa kêu gọi đồng chí, vận động tài chính.

Chí sĩ Nguyễn Sinh Sắc lưu lại chùa gần bảy tháng và rất tâm đầu ý hợp với ngài Khánh Hòa, nhưng rồi ông có ý định lên Cao Lãnh sống, trước khi đi, ông tặng ngài Khánh Hòa hai câu đối, đặt theo hiệu NHƯ TRÍ của Hòa thượng:

Như trí như thị, như lai hóa hiện tiếp dẫn quần mê qui tịnh vức,

Trí vi trí giả, hiện thân thuyết pháp hô hào trí thức thượng thiên thai.

Hai câu đối này có ý sáng tỏ là bảo ngài Khánh Hòa:

Hãy làm việc như đức Phật là nói pháp khai mở tâm trí ngu muội của chúng sinh, giúp họ đạt tâm thanh tịnh, khiến người có hiểu biết đạt tới cõi cao sang giải thoát.

Ông còn tặng hai câu đối nữa, lấy ý từ hiệu chùa Tuyên Linh:

Tâm tức Phật, Phật tức tâm, bát vạn trầm lao độ tịnh tận,

Linh nhi hư, hư nhi giác, tam thiên thế giới tổng bao hàm.

Hai câu đố, nói chỗ bí yếu thành Phật chính là Tâm. Điều này chứng tỏ chí sĩ có sức hiểu rất sâu về Phật pháp.

Ngài Khánh Hòa đã mượn ghe, cho một thầy đưa nhà chí sĩ về Cao Lãnh, ở đó được hai tháng, chí sĩ Nguyễn Sinh Sắc qua đời. Ngài được dân chôn cất với lòng kính trọng bậc chí sĩ. Sau ngày đất nước được giải phóng, thống nhất, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp xây mộ cụ Sắc to đẹp, gọi là lăng cụ Phó bảng, tại Cao Lãnh.

2.5. Các tổ chức Phật giáo ra đời

Ngọn lửa chấn hưng tuy tắt ở xứ Bắc do không còn người chủ xướng, nhưng ở Nam Kỳ phong trào chấn hưng vẫn âm ỉ tiếp tục. Hòa thượng Khánh Hòa lặn lội đi khắp các tỉnh miền Tây để vận động, giúp phong trào chấn hưng được phổ cập.

Tháng 9 năm 1929, nguyệt san *Pháp âm* của Phật học thư xã do Hòa thượng Lê Khánh Hòa chủ trương và tập *Phật hóa Tân Thanh niên* do nhà sư trẻ Thiện Chiếu giàu nhiệt huyết cải cách Phật giáo nước nhà ra đời. Tuy chỉ ra được một số, nhưng vị trí của *Pháp âm* và *Phật hóa tân thanh niên* đối với phong trào chấn hưng Phật giáo, thực sự giữ vai trò tiên phong trong truyền bá chấn hưng.



Hình minh họa (ảnh: Internet)

Ngày 26-8-1931, lần đầu tiên một hội Phật học ra đời với danh xưng là "Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học" (14) đặt trụ sở tại chùa Linh Sơn, số 149 đường Douaumont (tức đường Cô Giang hiện nay), quận I, Sài Gòn. Hội trưởng là Hòa thượng Từ Phong, hai phó hội trưởng là Hòa thượng Khánh Hòa và ông Trần Nguyên Chấn. Hội xuất bản bán nguyệt san *Từ bi âm* (số đầu tiên ra ngày 1-3-1932) để truyền bá giáo lý; lập Pháp bảo phường, thỉnh Tam Tạng Kinh Trung Quốc về làm tài liệu nghiên cứu.

Do ông Trần Nguyên Chấn không giữ lời hứa mở Thích học đường, nên Hòa thượng Khánh Hòa cùng một số đồng chí bỏ về miền Tây thành lập Hội Lưỡng Xuyên Phật học năm 1934, mục đích đào tạo tăng tài, hoằng dương chính pháp. Trụ sở đặt tại chùa Long Phước, tỉnh Trà Vinh. Hội thỉnh Đại Tạng Kinh và Tục Tạng Kinh để làm tài liệu nghiên cứu và ra tạp chí *Duy tâm Phật học* để làm cơ quan hoằng pháp. Năm 1935, Hội lập Phật học đường Lưỡng Xuyên. Những vị xuất thân từ trường này có các Hòa thượng: Thiện Hoa, Thiện Hòa, Huyền Quang, Hành Trụ v.v...đều là những trụ cột của Phật giáo Nam Bộ sau này.

Ngoài ra ở Nam Kỳ còn có các tổ chức Phật giáo sau:

1) Hội Phật giáo Liên hữu do vị sư trụ trì chùa Bình An, tỉnh Long Xuyên sáng lập năm 1932.

2) Đầu năm 1934, sư Minh Trí từ tỉnh Sa Đéc lên chùa Hưng Long, Chợ Lớn truyền bá giáo lý nhà Phật theo tôn chỉ của mình trong tông phái "Lục phương

lễ bái". Tới năm 1936, tông phái này chính thức đổi tên "Tịnh Độ Cư sĩ", chủ trương "Phúc Tuệ song tu", chú ý đến công tác xã hội. Sư Minh Trí được suy tôn "Tông sư Chứng minh", trụ sở Hội đặt tại chùa Hưng Minh (Tân Hưng Long), xã Phú Định, Chợ Lớn. Tháng 1-1937, xuất bản tờ *Pháp âm* mang màu sắc thiên tả do Trần Quỳnh - người từng công tác với tạp chí *Duy tâm Phật học* của Hội lưỡng xuyên Phật học làm chủ bút.

3) Năm 1934, Hòa thượng Lê Phước Chí ở chùa Thiên Phước, tỉnh Sóc Trăng thành lập Hội Phật giáo Tương Tế, hoạt động khu vực địa phương, tới tháng 10-1936, Hội xuất bản nguyệt san "Bồ đề Phật học".

Ngày 19 tháng 10 năm 1934, Hội Thiên Thai Thiền giáo tông Liên hữu thành lập, có khoảng 400 hội viên, trụ sở đặt tại chùa Thiên Thai, Bà Rịa, do tổ Huệ Đăng làm Hội trưởng. Hội xuất bản tạp chí *Bác Nhã Âm* có nội dung phong phú, tiến bộ.

Hội Phật học Kiêm Tế thành lập tại Rạch Giá, đặt trụ sở tại chùa Tam Bảo ở làng Vĩnh Thanh Vân. Điều lệ Hội được phê chuẩn ngày 23-3-1937 Hòa thượng Trí Thiền (Nguyễn Văn Đồng) làm chánh tổng lý, tạp chí *Tiến Hóa* - cơ quan ngôn luận của Hội, do Phan Thanh Hà đứng tên chủ bút ra số đầu tiên, vào đầu năm 1938, mang khuynh hướng thiên tả bởi sư Thiện Chiếu đứng phía sau điều hành.

Cuối năm 1934, Hội Thông Thiên học thành lập tại Châu Đốc, Hội ra tạp chí Niết Bàn.

Năm 1940, Hòa thượng Thiện Luật và Đại đức Hộ Tông v.v... qua học ở Campuchia, rồi trở về Việt Nam thành lập GHTG Nguyên thủy Việt Nam.

Hưởng ứng phong trào, năm 1932, Hội An Nam Phật học được thành lập ở Huế tại chùa Trúc Lâm, sáng lập viên gồm 5 tăng sĩ và 17 cư sĩ, do Hòa thượng Thích Giác Tiên làm Chứng minh, bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám làm Hội trưởng. Hội thỉnh Đại Tạng Kinh để làm tài liệu nghiên cứu và ra nguyệt san *Viên âm* (số đầu tiên ra ngày 1-12-1933) để hoằng dương chính pháp. Bác sĩ Lê Đình Thám là Chủ nhiệm kiêm Chủ bút tạp chí *Viên âm*. Hội mở nhiều chi hội các tỉnh, quận, xã.

Năm 1932, hai Hòa thượng Giác Tiên và Tịnh Khiết cử ni sư Diệu Không và cụ bà Ưng Bàng mở ni trường (có 40 người) tại chùa Từ Đàm, do Ni trưởng Diệu Hương làm Lãnh chúng. Từ năm 1934 trở đi, ni viện ngày càng hưng thịnh, có lúc ni chúng cả ba miền hơn 100 vị theo học, cuối năm này trường chuyển về chùa Diệu Đức.

Năm 1935, Hội mở Phật học đường Báo Quốc, sau dời về tùng lâm tu viện Kim Sơn (1945), những vị xuất thân từ trường này có các Hòa thượng: Thiện Minh, Trí Quang, Thiện Siêu, Trí Tịnh v.v...

Năm 1940, Đoàn Thanh niên Phật học Đức Dục ra đời, những người xuất thân từ tổ chức này là Hòa thượng Thích Minh Châu, cư sĩ Võ Đình Cường, giáo sư Minh Chi. Sau đó là manh nha Gia đình Phật hóa phổ (sau này là Gia đình Phật tử) do Tâm Minh Lê Đình Thám khởi xướng (1943) (15).

Ngoài ra, tại Trung Kỳ còn có các tổ chức Phật giáo sau:

Năm 1930, tại tỉnh Bình Định các Hòa thượng: Phước Huệ, Phổ Huệ chùa Thập Tháp, các Pháp sư: Bích Liên, Liên Tôn, Trí Độ, các Hòa thượng Vĩnh Khánh, Long Khánh, Thiên Đức, Bạc Sa v.v... có công lớn trong ấn hành các văn phẩm, sáng lập và duy trì các trường gia giáo ở các chùa Thập Tháp, Long Khánh, Bạch Sa, Minh Tịnh và Thiên Đức. Năm 1932, quý ngài hợp nhau thành lập "Hội Phật học Bình Định" với sự cộng tác của các cư sĩ Nguyễn Mạnh Trừng, Phan Thanh Khuyến, Lê Tú Anh v.v...

Tháng 10 năm 1937, Hội Đà Thành Phật học thành lập tại Đà Nẵng, có cơ sở tại 13 tỉnh ở Trung Kỳ; Hội xuất bản nguyệt san *Tam bảo chí* do Hòa thượng Bích Liên làm Chủ bút.

Tiếp sau, tháng 11 năm 1934, Hội Phật giáo Bắc Kỳ ra đời, đặt trụ sở tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Hội viên sáng lập gồm 5 tăng sĩ và 27 cư sĩ, do Tổng đốc trí sĩ Nguyễn Năng Quốc làm Chánh Hội trưởng, Hòa thượng Thích Thanh Hanh làm Trưởng ban Chứng minh Đạo sư, năm 1936 suy tôn ngôi Thiền gia Pháp chủ. Tháng 12- 1935, tuần báo *Đuốc tuệ* - cơ quan ngôn luận của Hội ra số đầu tiên.

Hội có các cơ sở là chi hội Phật giáo tỉnh, huyện (quận) và xã, với hai ban: Ban đại diện bên tăng và Ban đại diện bên tại gia (cư sĩ), tính đến năm 1945, Hội đã có trên 100 chi hội Phật giáo các cấp với hơn ba vạn hội viên.

Sau chuyến đi tham cứu các trường Phật học ở Huế của Thượng tọa Tố Liên (1936), Hội PGBK đã xây dựng xong chương trình các cấp học, lần lượt mở lớp Tiểu học ở chùa Quán Sứ, Hà Nội (12-1940 chuyển lên chùa Cao Phong, Phúc Yên), lớp tăng học ở chùa Côn Sơn, chùa Hương Hải, tỉnh Hải Dương; mở lớp Trung học, Đại học tại chùa Phúc Khánh (chùa Sở) ở Hà Nội. Lớp Ni học tại chùa Bồ Đề, tổng số học sinh trên 100 vị. Ngoài ra còn có lớp tăng học tại Tùng lâm Văn Miếu Hưng Yên, lớp tăng học tại chùa Bút Tháp, Bắc Ninh.

Tháng 11 năm 1944 trường Phổ Quang (do cư sĩ Thiều Chửu xây dựng) khai giảng, có 62 trò (30 trò trả tiền, 32 trò được bố thí). Đây là trường vừa học (theo

chương trình nhà nước) vừa làm (làm hàng tiểu thủ công nghiệp) đầu tiên ở xứ Bắc-một mô hình giáo dục sáng tạo của Hội, được nhiều người ủng hộ đã cuốn hút được nhiều học sinh gia cảnh khó khăn nhưng có chí tiến thủ.

Ngoài ra, ở xứ Bắc còn có:

1) Cuối năm 1934, Bắc Kỳ Cổ Sơn môn do Hòa thượng Đinh Xuân Lạc đứng đầu (Chánh Duy na sơn môn và trụ trì chùa Võ Thạch) gồm hai sơn môn Bà Đá và Hồng Phúc với hàng chục chùa ở các tỉnh Hải Phòng, Bắc Ninh, Hà Đông và thành phố Hà Nội. Hội ra bán nguyệt san *Tiếng chuông sớm* từ 1-6-1935 theo khuynh hướng bảo thủ. BKCSM cho rằng: Ban Trị sự của Hội PGBK chỉ toàn là cư sĩ; Hội lập trường Phật học theo "lối mới" để đào tạo một thế hệ "sư mới", như vậy là phủ nhận truyền thống học tập trong mùa kết Hạ của thiền môn và họ không thể chấp nhận chấn hưng Phật giáo với những nội dung như vậy.

Để khắc phục tình trạng trên, hai Thượng tọa Trí Hải và Thái Hòa đã tư vấn để Thiền gia Pháp chủ Thích Thanh Hanh chủ động đến thăm và đàm đạo với Hòa thượng Đinh Xuân Lạc nên những bất đồng được giải quyết nhường chỗ cho sự hợp tác thân thiện. Nhờ vậy BKCSM quy về một mối dưới sự lãnh đạo của Trung ương Hội Phật giáo Bắc Kỳ.

2) Ngày 23 tháng 12 năm 1943, Hội Thanh niên Phật tử Việt Nam thành lập do bác sĩ Nguyễn Hữu Thuyết làm Hội trưởng, tham tá Nha học chính Đông Dương Nguyễn Văn Bê làm Phó hội trưởng. Hội chủ trương đoàn kết các Phật tử để cùng nhau tinh tiến theo Phật giáo, trong thì săn sóc thanh niên đồng đạo, ngoài thì từ bi cứu tế làm việc xã hội.

2.6. Các cuộc tranh luận Phật giáo

Những năm 1936 - 1939, khi bên ngoài có cuộc tranh luận giữa hai trường phái "Nghệ thuật vị nghệ thuật" và "nghệ thuật vị nhân sinh", thì trong Phật giáo cũng diễn ra cuộc tranh luận về tư tưởng với các nội dung sau:

1) Phật giáo là vô thần hay hữu thần

Năm 1935, Nguyễn An Ninh trong quyển *"Phê bình Phật giáo"* có đoạn viết: "Sinh ra cách hai nghìn năm trăm năm nay, liền sau đạo Bà la môn là một tôn giáo lý luận hết sức hoang đường về trời, về vũ trụ, mà đạo Phật có cái *đặc biệt là không bao giờ nói đến trời "*, ông rất ngạc nhiên trước điều này. Nguyễn An Ninh cho rằng, đạo Phật là vô thần, đạo Phật phủ nhận thượng đế sáng tạo ra vũ trụ.

Thực ra, ngay từ tháng 9 năm 1929, trong bài *Nước ta ngày nay cần phải Chấn hưng Phật giáo* đăng trong tờ *Phật hóa tân Thanh niên*, sư Thiện Chiếu đã viết: "Các nhà tôn giáo - trừ Phật giáo ra, đều chủ trương cái thuyết "Thượng đế tạo vật", nhất là cái thuyết Thượng đế tạo vật của một vài tôn giáo kia sáng lập ra, lại có cái quyền vô hạn, cực kỳ tôn nghiêm ai thờ phụng ông Thượng đế thì sẽ được thưởng cho về Thiên quốc, còn ai nghịch lại với ông Thượng đế thì sẽ bị phạt vĩnh kiếp ở địa ngục".

Theo lời tự giới thiệu của Thiện Chiếu: "*Phật học tổng yếu* là một quyển sách bày tỏ dị điểm của Phật giáo đối với các tôn giáo, cho các ngài muốn học Phật học để phân biệt Phật giáo là *vô thần giáo*, chỉ nói *tam giới duy tâm* chớ không phải như các tôn giáo nói vũ trụ sinh ra bởi một đấng tạo vật" (16).

Khuê Lạc Tử viết *Thượng đế luận* phản đối Thiện Chiếu. Thiện Chiếu đáp lại Khuê Lạc Tử trên các báo *Đuốc Nhà Nam*, trong sách *Vô Thần Luận, Tại sao tôi cảm ơn đạo Phật.*

Viên âm - cơ quan nghiên cứu và tuyên truyền của Hội An Nam Phật học, số 8 ra tháng 7 năm 1934 có bài *Phạm Vương và tạo hóa*, Tâm Minh Lê Đình Thám qua các dẫn chứng về kinh điển Phật giáo đã khẳng định *không có Thượng đế tạo vật*... Sư ông Thích Đôn Hậu trong bài *Đâu là con đường hạnh phúc*, đăng trên *Viên âm* số 27, ra tháng 8 năm 1937 đã bài xích những thuyết khẳng định sự tồn tại của Thượng đế: "Đấng thiêng liêng mà họ tin đó, dầu có đi nữa, cũng chưa phải chí tôn chí trọng, bình đẳng, từ bi... Đã thiêng liêng, thì cái gì cũng sinh ra được, cái gì cũng cãi lại được, mà nay sinh ra để cho người ta không theo mình rồi bỏ vào địa ngục là lý làm sao?"

Báo chí Phật giáo Bắc Kỳ bàn về vấn đề này như thế nào?

Tờ *Tiếng chuông sớm* quan ngôn luận của Hội BKCSM số 2, ngày 1-7-1935 đăng bài của Việt Liên khẳng định: Phật giáo không phải là đạo Hữu thần.

Tuần báo *Đuốc tuệ* - cơ quan ngôn luận của Hội Phật giáo Bắc Kỳ, số 73 ra ngày 15-11-1937 - trong bài *Phật giáo tân luận* nhiều kỳ, Nguyễn Trọng Thuật cho rằng: "Cho đạo Phật là thuần triết lý và là đạo vô thần chứ không phải là tôn giáo, đã không đúng; mà cho rằng đạo Phật là đạo phiếm thần, cũng lại là sai. Phải biết đạo Phật chính là một tôn giáo, *nhưng mà là một tôn giáo lấy tâm làm chủ. Tâm ấy ở trong mình người ta thì gọi là tâm, ở ngoài vũ trụ thì gọi là bản thể chân như Phật tính...*". *Đuốc Tuệ* số 77 ra ngày 15-1-1938 khẳng định rằng: "Vũ trụ và muôn vật đều bởi nhân duyên mà thành lập, chứ không phải một vị thiên thần sáng tạo, duy có cái nhân tốt lại gặp những cái duyên tốt thì thành những vật tốt, trái lại nhân không tốt thành những vật xấu.".

Trên tạp chí *Duy tâm Phật học* của Hội LXPH có 3 bài viết về vấn đề *Có hay không có Thượng đế tạo Vật*. Trong đó trên các số 6,7,8 ra tháng 3,4,5 năm 1936 đăng bài *Vũ Trụ nhân sinh* của Hòa thượng Lê Khánh Hòa bác bỏ thuyết Thượng đế là đấng chủ tể tạo vật và nêu quan điểm của Phật giáo Vũ trụ nhân sinh là vô thủy vô chung, được hình thành bởi Lục đại (Đất, Nước, Gió, Lửa, Không và Thức - cái Biết) vận động vô cùng vô tận theo luật Nhân quả và 12 nhân duyên.

Nhìn chung báo chí Phật giáo ở ba kỳ đều cho rằng Phật giáo là vô thần.

- *Vấn đề - có hay không có linh hồn bất tử?*

Quyển *Phật học vấn đáp* của sư Thiện Chiếu *phủ nhận* một linh hồn bất tử trong thân ngũ uẩn (sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn). Điều này đã khiến cho tờ tạp chí *Từ bi âm số* 18 ra ngày 15-9-1932 của sư Liên Tôn phản đối Thiện Chiếu: *"Xin hỏi các bạn trí thức Phật học lâu nay đã thấy chỗ nào trong kinh luận nói như vậy, và đã thấy ai nói càn như sư Thiện Chiếu chưa?".*

Trên tờ *Viên âm*, Tâm Minh Lê Đình Thám lại cho rằng: *"Lâu nay sở dĩ các nhà nghiên cứu Phật học* cãi nhau mãi về vấn đề cái hồn vì không xác định rõ tính chất của cái hồn."

Tác giả phân tích ví dụ và kết luận: *"Dẫu cho rằng hồn là tính biết, không phải là cái thấy cái nghe, cái cảm xúc, cũng không được, vì ngoài cái* cảm xúc di ảnh của cảm xúc, chúng không còn cái gì là tính biết nữa."

Tác giả N.C.T trong tạp chí *Từ bi âm* cũng tham gia: "Nói như vậy, tôi e phản đối với kinh Phật chăng? Vì nếu nói cái hồn không có mặt mũi tay chân, thì những nơi địa ngục hành hình những hồn có tội, hồn ấy có thân đâu mà phạt, có mặt mũi tay chân đâu mà cưa chặt mổ. Vậy chăng là trong kinh bịa đặt hay sao.".

Viên âm đăng bài của Lê Đình Thám phản bác thuyết của N.C.T: "Nếu như ông nói linh hồn giống như người và bất tử, nhờ bất tử nên có đi đầu thai làm người hay thú, vào chỗ sang hay chỗ hèn; nói như vậy khác chi nói: hồn người chui vào bụng ngựa, sinh ra con ngựa có hồn người!"(?)

Hòa thượng Bích Liên trong bài *Thích nghi về cái Hồn* trên *Từ bi âm* số 104 cho rằng, có cái hồn, và cái hồn đó, theo Phật giáo là A lại da thức (một trong 8 thức). Còn Hòa thượng Lê Khánh Hòa trong tạp chí *Duy tâm* số 5 ra tháng 2 năm 1936 cũng đồng nhất quan điểm với ngài Bích Liên, ông viết: "Trong kinh luận gọi là nghiệp thức, thế gian gọi là linh hồn, thì nghiệp thức hay linh hồn cũng tức là một".

Tiến hóa số 14 và 15 ra tháng Tư đến tháng Bảy năm 1939 có bài *Thảo luận với Viên âm về linh hồn* của Vô Ngại Biện. Tác giả cho rằng *Linh hồn* là khởi nguyên của tôn giáo và Phật giáo không nhận có linh hồn. Tiến hóa nhận xét *Từ bi âm* tin có linh hồn còn *Viên âm* vẫn còn mập mờ và mâu thuẫn. *Viên âm* số 1 ra tháng 3 năm 1934 viết: *"Đến khi chiêm bao thì không thể nói là hồn hay là xác được. Chiêm bao do tư tưởng của mình biến ra mọi sự: tư tưởng trong sạch thì thấy những điều lành, tư tưởng độc ác thì thấy những điều dữ, chớ không chi khác".* Vô Ngại Biện bằng con mắt của nhà duy vật phê phán *Viên âm: "Chẳng những không có cái linh hồn nào độc lập tồn tại ở ngoài xác thịt, cũng không bao giờ có cái tinh linh thần bí nào độc lập ở ngoài vật chất. Vậy chúng ta không nên hy vọng về "kiếp sau" hay về "thế giới khác" cho phải "mắc mưu của bọn lợi dụng".*

Ngoài Bắc trên báo *Đuốc tuệ* có các bài của Trần Trọng Kim, Nguyễn Trọng Thuật, Bùi Kỷ, Lê Toại v.v... đề cập đến hai vấn đề này.

3) Có hay không có thế giới Cực lạc, Niết bàn

Trong sách *Phật học vấn đáp*, Thiện Chiếu khẳng định rằng những Tây phương cực lạc, Niết bàn đều không phải là cảnh có thực, đó chỉ là sự yên tĩnh trong tâm của ta là tâm Phật, Phật tức tâm, ngoài tâm không có Phật. Cho nên sẽ là một điều sai lầm nếu tin rằng ta nhờ niệm Phật, nhờ làm việc lành, tránh điều dữ mà được Phật tiếp dẫn về ở bên nước Tịnh độ (Tịnh thổ), về Tây phương cực lạc.

Hòa thượng Liên Tôn, trên *Từ bi âm* số 18 viết bài phản đối quan niệm nói trên của Thiện Chiếu.

Ngày 8-7-1932, báo Công luận số 2406 đăng bài *Phê bình sách Phật giáo vấn đáp* của Hoàng Tâm, người phụ trách phần phụ trương văn chương báo *Đuốc nhà Nam*. Sư Thiện Chiếu đáp trả bằng loạt bài *Nên phê bình sách Phật nhưng phải đủ tư cách phê bình trên Công luận* số 2407, ra ngày 9-7-1932.

Từ nội dung ban đầu là *phê bình cách dịch* chuyển sang tranh luận về các luận thuyết đạo Phật mà vấn đề đầu tiên là *Có hay không có Tây phương cực lạc*, có hay không có miền Tịnh thổ (Tịnh độ)?

Lúc đầu chỉ có tranh luận giữa Thiện Chiếu và Hoàng Tâm, về sau kéo Thái Không, Hòa Khương rồi Liên Tôn vào cuộc, kéo dài trên báo *Công luận* hàng tháng trời. (17)

Chính Túc trong bài *Đâu là Thiên đường địa ngục* đăng trên tờ *Viên âm* số 12, ra tháng 7 năm 1934 đồng ý với Thiện Chiếu. Theo Chính Túc, hễ tri túc, an vui, thì

đâu cũng là Thiên đường. Bất tri túc, không yên vui thì đâu lại chẳng phải là địa ngục? Và ông kết luận: "Thế mới biết thiên đường là tâm mà địa ngục cũng là tâm; một tâm sinh hai ngả, chúng ta nên đi ngả nào?".

Chính Túc cho rằng: Niết bàn tuyệt nhiên không có nghĩa là thiên đường, không phải là thế giới cực lạc nào ngoài thế giới này, ngoài cái tâm của ta.

Trên tạp chí *Viên âm* số 28, có bài viết của đại học đường Trí Thủ, trong đó có đoạn: "Không cần phải có hay không có Tịnh độ, cũng không cần đợi đến lúc chết rồi mới sinh về Tịnh độ, miễn làm lợi ích cho chúng sinh thì đó là Tịnh độ rồi"

Tuần báo *Đuốc tuệ* lại có quan điểm hơi khác với Thiện Chiếu và Chính Túc. *Đuốc tuệ* số 1, ra ngày 10-12-1935 đăng bài *Sự tích đức Phật A Di Đà* của Nguyễn Trọng Thuật khẳng định sự hiện hữu của Tây phương cực lạc, nước Tịnh độ do Đức Phật A Di Đà là giáo chủ. *Đuốc tuệ* số 53, ra tháng Một năm 1937 cổ động cho "nước Tịnh độ", cho *Cực lạc* thế giới: "Đức Thích Ca nói, từ cõi trần này sang Tây phương, qua biết bao nhiêu cõi đất khác thì đến một cõi thế giới gọi là *Cực lạc* thế giới, ở đấy có Phật A Di Đà đang thuyết pháp, còn chúng sinh ở đó thì không chịu khổ nào hết, chỉ hưởng sung sướng đủ điều, nên gọi là *Cực lạc*, cũng gọi là *Tịnh độ* hay *Tịnh thổ*".

Đuốc tuệ còn có loạt bài về *Tu Tịnh độ* của Thiều Chửu, Như Như, Văn Quang Thùy, Viên Quang khuyên mọi người nên tu Tịnh độ để khi chết được tiếp dẫn về cõi Tây phương cực lạc.

Báo chí Phật giáo Nam Kỳ tranh luận khá sôi nổi về vấn đề này.

Tờ *Duy tâm Phật học* từ số 2, đến số 9, dẫn kinh *Vô Lượng Thọ* trong đó có đoạn kể về lời thưa thỉnh của hoàng hậu Vi Đề Hy, và sự giới thiệu các cảnh báo an vui, trong đó có cảnh giới Tây phương cực lạc của Đức Phật A Di Đà.

Tháng 11 năm 1938, *Từ bi âm* số 155 đăng bức thư của Hòa thượng Lê Khánh Hòa gửi cho ông Phan Thanh Hà - Chủ bút *Tiến hóa* ngỏ ý muốn dự vào cuộc diễn thuyết có tranh luận để bênh vực thuyết *"Tây phương Tịnh độ, Địa ngục Thiên đường"* Thiện Chiếu (ký bút danh là Giác Tha) trên báo *Tiến hóa* số 12, ra tháng 12 năm 1938 và tháng Một năm 1939 đã có bài phê bình *Hòa thượng Lê Khánh Hòa thật là một nhà sư trung thành... ít có*. Ông trích dẫn 7 ý trong kinh sách Phật để bác bỏ thuyết *Tây phương Tịnh độ*. Thiện Chiếu phê bình Hòa thượng Khánh Hòa là người trước sau vẫn trung thành với Tịnh độ tông, mặc dầu nó hoang đường vô lý, nghịch với trào lưu tiến hóa, không có lý do, không có sự thật làm trụ cốt để bênh vực thuyết ấy. Và ông quy cho sư Khánh Hòa

trước sau vẫn trung thành với *Từ bi âm*, mặc dù lúc này sư Khánh Hòa đã về Trà Vinh cùng các ngài Huệ Quang... thành lập Hội Lưỡng Xuyên Phật học.

Cuộc tranh luận về có hay không có *Tây phương cực lạc* giữa *Từ bi âm* của Hội NKNCPH và *Tiến hóa* của Hội PHKT (Rạch Giá) nổ ra và kéo dài hàng tháng trời. Cuối cùng, vào ngày 5-2-1939, sau nhiều lần lời qua tiếng lại, *Từ bi âm* và *Tiến hóa* đồng ý nhận một cuộc diễn thuyết công khai ở Hội quán Hội PHKT để mỗi bên bênh vực thuyết của mình. Đại diện *Từ bi âm* là sư Hiển Pháp ở Mỹ Tho là người trước đây có bài đăng báo đã bênh vực thuyết *Tây phương cực lạc*, bên *Tiến hóa* có ông Tự Giác (tức Thiện Chiếu) ở Chợ Lớn người đánh đổ thuyết ấy. Hai bên đều có lý của mình và từ đó vấn đề *Tây phương cực lạc* chìm vào quên lãng.

Ngoài ba vấn đề nêu trên, có nhiều vấn đề trọng yếu của đạo Phật, kể cả những triết lý sâu xa của Phật giáo trong thời kỳ 1929- 1945 được Tăng già và cư sĩ, các nhà Phật học đưa ra như: *Nhất thiết duy tâm vạn pháp duy thức? Hữu ngã vô ngã, Có và Không, Nhân quả luân hồi, Vấn đề cứu khổ của đạo Phật, Phật giáo với khoa học...* được trăm nhà lên tiếng, không chỉ có các tạp chí Phật học mà cả báo chí ngoài Phật môn bàn luận rất phong phú trong tinh thần đối thoại thẳng thắn; không kể những buổi thuyết giảng, tạo nên sinh khí mới trên diễn đàn Phật giáo, đấu tranh giữa trào lưu giữa tư tưởng tiến bộ và lạc hậu.

Những vấn đề mà cuộc tranh luận trong phong trào chấn hưng Phật giáo nêu ra tuy chưa ngã ngũ, nhưng nó có ý nghĩa là nó giúp cho các học giả và tín đồ Phật tử chú trọng đến thực tế và thành tựu khoa học của thế giới đương thời. Hai là, giúp cho Phật giáo trong nước hòa nhập với Phật giáo thế giới, ba là họ có dịp công khai thể hiện quan niệm của mình về nhiều vấn đề xã hội.

2.7. Phan Văn Hùm và Nguyễn An Ninh

- Sách *Phật giáo triết học*

Phan Văn Hùm viết *Phật giáo triết học* năm 1942, khi ông bị quản thúc tại Tân Uyên (Biên Hòa). Nội dung cuốn *Phật giáo triết học* do Tủ sách triết học Tân Việt, Nhà xuất bản Tân Việt 235, Phan Thanh Giản, Sài Gòn ấn hành, dày 146 trang, gồm Lời tựa, Lệ ngôn, 4 phần chính và phụ lục:

Phần thứ nhất: Lịch sử phát triển của Phật giáo *(Nguồn tư tưởng ở Ấn Độ trước thời Phật giáo ra đời; Tư tưởng triết học nhóm lên; Cákya Mu ni ra đời; Phật chuyển pháp luân; Phật giáo phân phái).*

Phần thứ hai: Triết học của Phật giáo Nguyên thủy *(Nguyên thủy Phật giáo triết học; Vấn đề tâm và vật; Ngũ uẩn; Tứ diệu đế; Thập nhị nhân duyên; Nghiệp;*

Thiền Na).

Phần thứ ba: Triết học của Phật giáo sau khi Phật nhập diệt *(Vũ trụ luận; Nhận thức luận; Giải thoát luận; Luân lý trong Phật giáo).*

Phần thứ tư: Chư tông triết học (giới thiệu 10 tông trong Phật giáo).

Phụ lục: Nẻo Phật giáo vào Việt Nam.

Sách *Phật giáo triết học* ra đời, đối với Phật giáo Nam Kỳ, không có vấn đề gì. Nhưng Phật giáo Trung Kỳ đã có phản ứng tức thì, nổi bật là bài của Thượng tọa Thích Mật Thể đăng trên tạp chí *Viên âm* số 63, ra năm 1943: *Biện chánh về quyển Phật giáo triết học của Phan Văn Hùm tiên sinh.* Bài báo vạch rõ 8 điểm sai nhầm về Phật giáo trong cuốn sách.

Sau bài báo của ngài Mật Thể, tác giả Phan Văn Hùm gửi một bức thư phúc đáp đăng trên tạp chí *Viên âm*, số 66-67 ra năm 1943:

"Tôi lấy làm may mắn được Ngài gửi cho số báo Viên âm có bài của thầy Mật Thể chỉ những chỗ lầm của tôi trong quyển sách "Phật giáo triết học". Tôi là kẻ học trò còn tìm học, về đạo Phật hãy còn dốt lắm, tất nhiên có điều sai lầm.

"Tôi tin rằng thầy Mật Thể hiểu đạo Phật. Còn về sự biện chánh của Thầy không biết đến bao giờ tôi mới có thể xem xét lại được, vì muốn xét lại tôi phải đọc sách thêm, chưa biết là mấy năm nữa.

"Tôi sẽ viết thư cho nhà xuất bản Tân Việt dặn in thêm vào sách (nếu một mai có trùng bản) bài của thầy Mật Thể. Riêng phần tôi, tôi không nghĩ đến quyển sách đã ra đời rồi. Trân trọng chào Ngài".

Một người nghiên cứu triết học như Phan Văn Hùm tiên sinh viết về Phật giáo chắc không thể tránh khỏi những sai nhầm nhưng thái độ tiếp thu phê bình của ông đáng để hàng hậu tiến chúng ta học tập.

- Nguyễn An Ninh với *Phê bình Phật giáo*

Theo lời Tựa cuốn sách *Phê bình Phật giáo* do Madame Nguyễn An Ninh, viết tháng 5 năm 1938 thì Nguyễn An Ninh "viết xong quyển *Phê bình Phật giáo* này từ tháng Tư năm 1937, nhưng vì hoàn cảnh không thuận tiện, các bạn cũng hiểu rõ, nên, không thể xuất bản được". Theo bà Nguyễn An Ninh, mục đích của cuốn sách này là "Vạch rõ một con đường đúng cho các bạn thích nghiên cứu về Phật học". Sách do Đông Phương Thư xã xuất bản, Sài Gòn, 1938.

Phê bình Phật giáo gồm các mục sau: Lời nói đầu; Cứu khổ; Vạn vật biến thiên; Trời; Luật nhân quả; Vũ trụ với ta; Hữu ngã vô ngã; Niết bàn; Đạo nào cũng tốt.

Trần Văn Giàu trong sách *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám* đã trích dẫn và phân tích tác phẩm Phê bình Phật giáo của Nguyễn An Ninh khá chi tiết, ông nhận xét: "Nói cho đúng hơn nữa thì, trong khi nghiên cứu Phật giáo, Nguyễn An Ninh chịu ảnh hưởng quyết định của cao trào cách mạng 1930 - 1931; anh cố sức áp dụng phương pháp duy vật biện chứng. Quyển Phê bình Phật giáo được hoàn thành trong những điều kiện đó... Có thể nói, đây là quyển sách lý luận phê bình Phật giáo khá nhất của những năm 1930. Sách *Phê bình Phật giáo* của Ninh bổ sung một cách tốt đẹp tác phẩm *Vì sao tôi cám ơn đạo Phật* của Thiện Chiếu và bài luận của Hòa thượng đăng trên báo Tràng An về chấn hưng Phật giáo" (18).

2.8. Phong trào chấn hưng Phật giáo những năm 1930 - 1945 đã gặt hái được một số kết quả sau:

1- Hàng loạt các Hội Phật học ra đời với sự chung tay chung sức của tăng già và cư sĩ. Có trụ sở Hội quán, có tổ chức hành chính. Có hướng dẫn tổ chức lễ Phật đản, lễ Vu lan - phổ độ Trung nguyên, hướng dẫn bài trí tượng Phật ở chùa, hướng dẫn khóa lễ, giảng truyền giáo lý Phật đà và sách báo tiếng Việt...

Ba kỳ đều suy tôn được ngôi vị Tăng thống để chỉnh đốn thiền môn, vãn hồi quy giới.

2- Các Hội đều ra báo để hoằng dương chính pháp, phổ thông giáo lý bằng quốc văn thay cho chữ Hán được dùng từ xưa. Nhiều bản dịch kinh sách Phật giáo được xuất bản như các kinh: *Kim Cương, Pháp Hoa, Lăng Nghiêm*...; các sách: *Khóa hư giảng nghĩa, Phật giáo giáo khoa thư*. Một số tác phẩm về Phật giáo như: *Phật Lục, Phật giáo* của Lệ Thần Trần Trọng Kim, *Vì sao chúng ta nên theo đạo Phật* của Ưu Thiên Bùi Kỷ, *Việt Nam Phật giáo sử lược* của Thượng tọa Thích Mật Thể...không những giúp cho nhiều người học và nghiên cứu Phật học mà còn góp phần không nhỏ vào công cuộc truyền bá chữ quốc ngữ.

Các thiên biên khảo danh tăng trên tạp chí *Đuốc tuệ, Viên âm*, nhất là bộ *Việt Nam Phật điển tùng san* do hai cư sĩ Trần Văn Giáp và Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha sưu tập, trình Hội PGBK thẩm định và xuất bản 3000 bộ với sự tài trợ của trường Viễn Đông Bác Cổ mang ý nghĩa bảo tồn văn hóa dân tộc sâu sắc. Phong trào chấn hưng Phật giáo đã góp phần đáng kể trong việc xác định rằng yếu tố Phật giáo là một trong những yếu tố căn bản làm nền tảng cho văn hóa Việt Nam.

3- Các Hội đều mở trường có chương trình môn học với các cấp học, đào tạo một thế hệ thanh niên tu sĩ chân chính và có học.

4- Các Hội đã bắt tay vào công tác từ thiện xã hội với các đợt quyên góp ủng hộ đồng bào vùng bị thiên tai, cứu đói, khám, chữa bệnh phát thuốc, lập cô nhi viện nuôi trẻ mồ côi.

Phong trào CHPG được tín đồ Phật tử cả nước nhiệt liệt hoàn nghênh. Một sự chuyển biến được diễn ra trong tư tưởng của hàng trí thức cựu học và tân học, đã quá chán ngán với nền văn minh vật chất phương Tây. Họ tham gia phong trào, ủng hộ bằng mọi cách hoặc cung cấp tiền bạc hoặc giúp đỡ phổ thông giáo lý... nhưng rồi thế chiến II bùng nổ, quân Nhật đánh chiếm Đông Dương (1940- 1945) làm cho công cuộc chấn hưng gần như bị đình chỉ trọn vẹn.

3. Các danh tăng và cư sĩ tiêu biểu

Hòa thượng mích manh Hanh (1840-1937)

Ngài tên đời là Bùi Thanh Đàm, quê làng Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Mười tuổi, ngài xuất gia đầu Phật tại chùa Hòe Nhai, Hà Nội. Mười tám tuổi, theo học Hòa thượng Thích Tâm Viên trụ trì chùa Vĩnh Nghiêm (còn gọi là chùa La, chùa Đức La, tên chữ là Chúc Thánh thiền tự) ở thôn Quốc Khánh, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, một trung tâm đào tạo tăng đồ của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Năm 20 tuổi, ngài được đăng đàn thụ Cụ túc giới tại Đại giới đàn Vĩnh Nghiêm.

Năm 30 tuổi, ngài được bổn sư cử vào chùa Bích Động dạy học. Ròng rã 30 năm ở Ninh Bình, ngài làm Pháp sư đem đạo dạy đời. Trong thì tăng ni, ngoài thì thập phương thiện tín, ai cũng được thấm nhuần mưa pháp, nhờ vậy mà đệ tử của ngài nhiều người thành bậc đạo hạnh thuần nhã, tín căn kiên cố.

Năm Canh Tý (1900), ngài trở về Tổ đình Vĩnh Nghiêm và được sơn môn suy cử vào ngôi kế đăng. Từ đó tăng chúng và tín đồ thường gọi ngài là Tổ Vĩnh Nghiêm.

Mặc dù bận nhiều việc, ngài vẫn thường xuyên lui tới trường Viễn Đông Bác Cổ ở Hà Nội, tìm tòi kinh sách và cử các đệ tử sao chép rồi cho khắc ván ấn hành nhiều bản giúp tăng ni và cư sĩ có tài liệu tham cứu như kinh *Hoa Nghiêm, kinh Đại Bát Nhã, kinh Đại Bảo Tích, kinh Duy Ma Cật, kinh Trường A Hàm, Luật Tứ Phận Tu Trì, Luật Trùng Trị Tục Khắc và các bộ Luận về Duy Thức với bộ Phụ Giáo Biên v.v...*(19)

Cần phải trùng hưng Phật pháp để đưa nền Phật giáo nước nhà đến một trình độ đại đồng quang minh theo kịp với nền Phật giáo thế giới. Với ước nguyện đó, tháng 11 năm Giáp Tuất (1934), Tổ đã ngoại 90 tuổi song vẫn hăng hái đứng ra chủ trương việc CHPG, hiệp lực với thập phương tăng ni thiện tín, lập thành Hội Phật giáo Bắc Kỳ.

Một thời gian sau, Lễ suy tôn Hòa thượng Thanh Hanh lên ngôi Thiền gia Pháp chủ được cử hành trọng thể tại chùa Quán Sứ, Hà Nội trong hai ngày 17 và 18 tháng Chạp năm Ất Hợi (tức ngày 11, 12 tháng 1 năm 1936).

Lúc bấy giờ, Hòa thượng Đinh Xuân Lạc - Chánh Duy na BKCSM, gồm hai sơn môn Bà Đá và Hồng Phúc với hàng chục chùa, lại phản đối việc đưa các cư sĩ vào Hội Phật giáo và việc mở trường tăng học đào tạo tăng tài...

Mặc dù biết rõ quan điểm nói trên của BKCSM là bảo thủ, lạc hậu trái với mục tiêu CHPG của Hội, nhưng để giữ gìn sự thống nhất trong Thiền môn, Tổ Vĩnh Nghiêm đã chủ động tìm mọi cách hòa giải. Ngài thường xuyên lui tới các Tổ đình Linh Quang và Hồng Phúc để đả thông và thuyết phục Hòa thượng Đinh Xuân Lạc. Nhờ vậy mà sự bất đồng ý kiến giữa hai Hội được khắc phục. Ít lâu sau, BKCSM chấp nhận đứng trong ngôi nhà chung là Hội PGBK. *Tiếng chuông sớm* vẫn tiếp tục xuất bản.

Nhờ sự thống nhất này mà Phật giáo xứ Bắc mới có lực lượng, có sức mạnh hoàn thành nhiệm vụ Chấn hưng Phật giáo 1935-1945.

Ngày 20-12-1936, Chánh Hội trưởng cùng các ông Lê Dư, Lê Văn Phúc, Tổ Trung Hậu - Chánh Trụ trì chùa Quán Sứ cùng Thượng tọa Đỗ Trân Bảo lên thăm Pháp chủ tại chùa Vĩnh Nghiêm. Lúc này, bệnh tình ngài có vẻ đáng lo nhưng Tổ nói năng vẫn minh mẫn. Ngài lưu ý Hội cần quan tâm tới hết thảy mọi việc, nhất là việc học Phật và việc xây dựng chùa Hội quán Trung ương rồi Cụ làm Di chúc cho Hội với các giáo hữu do Thượng tọa Đỗ Trân Bảo bút lục. Thượng tọa viết xong, Pháp chủ cầm bút viết thêm một hàng "Chúc ký: Quán Sứ Phật sự thủy chung hoàn hảo" rồi Cụ đưa chìa khóa hòm ấn bảo thị giả lấy ấn Pháp chủ kẹp vào. Do bệnh nặng, chỉ một tháng sau, nhằm ngày mùng 8 tháng Chạp năm Bính Tý, Thiền gia Pháp chủ đã về cõi Phật.

Đại lão Hòa thượng Thích Thanh Hanh - Tổ Vĩnh Nghiêm - bậc danh tăng tài cao học rộng, hạnh đủ đức dày nhất xứ Bắc là người có công lao to lớn trong sự nghiệp phát triển Phật giáo Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XX.

Lệ mần Trần Trọng Kim (1882-1953)

Ông tự là Lệ Thần, quê ở làng Kiều Lĩnh, xã Đan Phổ (nay là xã Xuân Phổ), huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.

Trước khi đến với đạo Phật, ông đã là một học giả uyên bác về sử học và văn học.

Năm 1934, ông cùng các bạn thân thiết như Nguyễn Văn Vĩnh, Bùi Kỷ tham gia hội nghị thành lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ, được cử làm Trưởng ban Khảo cứu Phật học và giảng diễn gồm các vị tân cựu học, khoa bảng, thân sĩ và chư tăng chuyên về khảo cứu và phiên dịch kinh sách nhà Phật.

Cuối năm 1935, ông kiêm chức Trưởng ban Biên tập Tuần báo Đuốc tuệ cơ quan ngôn luận của Hội. Tuy mới tiếp xúc với đạo Phật nhưng ông đã nắm bắt được những điểm cơ bản của giáo lý nhà Phật thể hiện trong bài diễn thuyết đầu tiên của ông tại chùa Quán Sứ tựa đề là *Phật giáo đối với cuộc nhân sinh* (17-3-1935). *Thập nhị nhân duyên* là bài diễn thuyết nổi tiếng tại chùa Quán Sứ, Hà Nội ngày 11-1-1936 mà đoạn sau đây có thể được xem là bản tuyên ngôn của phong trào chấn hưng Phật giáo Bắc Kỳ:

"... Bởi những lẽ ấy cho nên chúng tôi rủ nhau đứng lên lập Hội Phật giáo, chủ ý là muốn làm cho sáng cái đạo đã mờ, muốn trau chuốt cho bóng bẩy hơn trước và lại thích hợp với nhu yếu của người đời".

Trần Trọng Kim đã viết *Phật Lục* nhằm giới thiệu "mấy cái đại ý về đạo cứu thế của nhà Phật" tới độc giả bình dân. *Phật Lục* gồm Lời mở đầu giới thiệu đại cương về đạo Phật và 5 chương, kèm theo sơ đồ bài trí các tượng ở 6 chùa lớn và cổ ở Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Đông và Hà Nam. Trong đó các chương 1,2,3 là tập hợp những bài báo do Nguyễn Trọng Thuật viết đăng nhiều kỳ trên báo *Đuốc Tuệ.*

Trần Trọng Kim còn là người hoạt động tích cực trong tổ chức Hội với những góp ý về sự soạn thảo điều lệ, nội quy của Hội và việc tổ chức huấn luyện Tăng già.

Năm 1943, Trần Trọng Kim về hưu. Sau đó ông và Dương Bá Trạc được quân đội Nhật Bản đưa sang Singapore.

Ông đột ngột từ trần ngày 02-12-1953 vì xuất huyết não, thọ 71 tuổi.

miều Chửu Nguyễn Hữu Kha (1902-1954)

Cư sĩ quê xóm Trại Cam Đường, phường Đông Tác (nay là tổ 26, phường Kim Liên), Hà Nội. Ông ăn chay năm 8 tuổi và đến với đạo Phật từ những năm còn rất trẻ. Ông là một trong những sáng lập viên Hội Phật giáo Bắc Kỳ vào tháng

11 năm 1934. Từng giữ các cương vị: Trưởng ban Hộ niệm Hội, Quản lý nhà in Đuốc Tuệ, kiêm Trưởng ban Biên tập tạp chí *Đuốc Tuệ*, phụ trách tài chính Ban Hưng công chùa Quán Sứ, ủy viên Ban Bảo trợ học đường. Ông còn là một giảng viên các trường tăng học Quán Sứ, Bồ Đề, Phúc Khánh. Nhiều bậc cao tăng như các Hòa thượng: Tâm Giác, Thanh Kiểm, Tâm Thông, Đệ nhị Pháp chủ Thích Tâm Tịch… từng theo học nơi ông.

Các Phật sự tiêu biểu của ông: dựng chùa Tế Độ mở phòng khám bệnh phát thuốc cho dân nghèo vùng quận Thanh Xuân, Hà Nội ngày nay; dựng trường vừa học vừa làm Phổ Quang ở khu vực Ngã Tư Sở dạy trẻ em nghèo. Tổ chức cứu đói năm 1945, nuôi dưỡng trẻ mồ côi 1946…

Ông cùng với Thúc Ngọc Trần Văn Giáp sưu tập, biên soạn trình Hội phê duyệt và với sự trợ giúp của trường Viễn Đông Bác Cổ tổ chức in ấn 3000 bộ *Việt Nam Phật điển Tùng san.* Đây là việc làm có ý nghĩa rất lớn trong việc bảo tồn và phát huy văn hóa Việt Nam nói chung và văn hóa Phật giáo nước ta nói riêng.

Thiều Chửu không chỉ là cây bút vững chãi và thủy chung với báo *Đuốc tuệ, Tinh tiến, Diệu âm* với hàng trăm bài viết, mà ông còn dịch, biên soạn và trước tác trên dưới 90 đầu sách trên mọi lĩnh vực như *Khóa hư giải nghĩa*, kinh *Kim Cương*, *Diệu Pháp Liên Hoa, Viên Giác, Lục Tổ đàn kinh, Phật học cương yếu, Lịch sử Phật tổ…* trong đó có những trước tác nổi tiếng như *Hán Việt tự điển (1942), Giải thích truyện Quan Âm Thị Kính, Con đường học Phật ở thế kỷ thứ XX, Nghiên cứu Duy thức theo khoa học Phật học vấn đáp.*

Toàn quốc kháng chiến, ông dẫn đoàn tế sinh và tăng ni và đệ tử tản cư kháng chiến, đến đâu ông cũng tổ chức tăng gia sản xuất nuôi sống cả đoàn và mở những lớp dạy Bình dân học vụ xóa nạn mù chữ, nhà trẻ trông giữ trẻ em của bà con nông dân địa phương, mở lớp Phật học Trần Nhân Tông ở chùa Cao phong, Phúc Yên. Động viên các đệ tử gia nhập quân đội, tham gia công tác kháng chiến v.v…

Ông mất ngày 16-6 năm Giáp Ngọ (1954) tại Thái Nguyên. Hưởng thọ 53 tuổi.

Hòa thượng Giác Tiên (1880-1936)

Ngài họ Nguyễn, quê Dạ Lê Thượng, huyện Hương Thủy, Thừa Thiên. Xuất gia năm 15 tuổi, sáu năm sau thụ giới Sa di, năm 1910 thụ Cụ túc giới với Hòa thượng Vĩnh Gia ở chùa Phước Lâm, Hội An. Năm 1913, Tỷ khiêu ni Diên Trường vừa dựng xong chùa Trúc Lâm ở Dương Xuân Thượng, đến chùa Thiếu Lâm xin với Đại sư Tâm Tịnh cho thỉnh ngài Giác Tiên về làm vị khai sơn tọa chủ chùa ấy. Từ đó ngài thâu nạp đồ đệ về Trúc Lâm, mở đạo tràng giảng kinh. Trong số

đó có những người sau này rất nổi tiếng như các ngài: Thích Mật Khế, Mật Hiển, Mật Nguyện, Mật Thể.

Ngài pháp danh Trừng Thành, hiệu Chí Thông, tự là Giác Tiên; thế thứ 42 dòng Lâm Tế; thứ 8 dòng Liễu Quán - Nam Hà.

Năm 1926, ngài được sắc chỉ chuẩn làm trụ trì chùa Diệu Đế. Năm 1929, ngài trùng tu chùa Trúc Lâm. Năm 1930, ngài vào Bình Định rước Hòa thượng Phước Huệ ra mở Sơn môn Học đường Trúc Lâm. Năm 1932, ngài cùng chư vị Đại đức trong Sơn môn và cư sĩ lập ra An Nam Phật học Hội, cuối năm ấy mở lớp Đại học Sơn môn.

Đối với phong trào CHPG ở Huế, Hòa thượng Giác Tiên là người có công nhiều nhất.

Ngài viên tịch ngày 11 tháng 11 năm 1936, thọ 57 tuổi, 29 hạ lạp.

Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình mám (1897-1969)

Ông quê Đông Mỹ, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Đỗ thủ khoa khóa Đông Dương Y sĩ năm 1916. Năm 1928 đổi về Huế, đến chùa Trúc Lâm nhờ Hòa thượng Giác Tiên giảng bài kệ của tổ Huệ Năng, cơ duyên tỏ ngộ, cư sĩ xin quy y Tam bảo và được ngài ban pháp danh Tâm Minh, pháp tự Châu Hải. Năm 1930, ông đỗ thêm bằng bác sĩ Y khoa ngạch Pháp. Năm 1932, bác sĩ đã cùng chư tôn xuất gia và các vị cư sĩ nhiệt tâm đứng ra lập Hội An Nam Phật học, cơ quan lãnh đạo Hội là Tổng Trị sự. Các Tỉnh hội được thành lập khắp miền Trung. Hội xuất bản tạo chí Viên âm do ông làm Chủ nhiệm kiêm Chủ bút để truyền bá chính pháp.

Ông là người có công lớn trong việc thành lập các Phật học đường có đủ ba cấp Sơ, Trung và Cao đẳng, các lớp này đã đào tạo nhiều tăng tài hữu công cho Giáo hội sau này.

Bác sĩ là người tổ chức Đoàn Thanh niên Đức dục và manh nha GĐPHP, nhiều thanh niên cư sĩ đã trưởng thành từ tổ chức này như Hòa thượng Thích Minh Châu, GS. Minh Chi, cư sĩ Võ Đình Cường v.v... Sau ngày Toàn quốc kháng chiến ông được cử làm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ thuộc Liên khu 5. Năm 1949, ông được mời ra Việt Bắc làm Chủ tịch UBBVHBTG của Việt Nam. Công việc tuy bận rộn nhưng ông vẫn không quên Phật sự: Làm Trưởng phái đoàn PGVN sang Nepal dự Đại hội Phật giáo Thế giới lần thứ 4, năm 1956. Đại hội thành lập Hội PGTNVN năm 1958, đã suy bầu Bác sĩ làm Phó Hội trưởng vào các khóa 2, 3. Ông còn giảng kinh thuyết pháp tại chùa Quán Sứ và Trường Tu học Phật pháp Trung ương tại chùa Quảng Bá, Hà Nội. Đây là Phật

học đường đầu tiên từ sau ngày miền Bắc được giải phóng. Ông đã dịch in ấn trọn bộ kinh Lăng Nghiêm.

Bác sĩ Tâm Minh qua đời ngày 7-3 năm Kỷ Dậu (1969), tại Hà Nội.

Hòa thượng Phước Huệ (1869-1945)

Ngài thế danh Nguyễn Tán Giao. Xuất gia năm 13 tuổi tại chùa Thập Tháp Di Đà, tỉnh Bình Định; năm 1889 thụ Cụ túc giới, ba năm sau ngài đắc pháp với Hòa thượng Luật Truyền ở chùa Từ Quang tại Đá Bạc, Phú Yên. Năm 1894, ngài về trụ trì chùa Phổ Quang, huyện Tuy Phước, Phú Yên. Năm 1901, ngài được triều đình ban giới đao độ điệp và cử làm Tăng cương chùa Thập Tháp, Năm Duy Tân thứ 2 (1908), ngài được cung thỉnh về Huế vào cung giảng đạo, vì vậy ngài được tôn xưng là Quốc sư.

Năm 1920, ngài tổ chức các lớp tăng học tại hai chùa Thập Tháp và Long Khánh, Bình Định, Từ năm 1930 trở đi, theo lời thỉnh cầu của Hòa thượng Giác Tiên, năm nào ngài cũng ra Huế giảng dạy. Năm 1938, ngài lại được mời làm chủ giảng Phật học đường Long Khánh ở Quy Nhơn.

Tại Huế, ngoài các lớp cao học tại chùa Trúc Lâm, ngài còn dạy những lớp trung học tại chùa Tường Vân và Tây Thiên. Phần lớn những giáo sư và giảng sư hoạt động từ năm 1938 trở đi đều có thụ giáo với Hòa thượng Phước Huệ, trong số đó có nhiều vị gốc từ Nam Kỳ.

Ngài ít viết sách vở để lại; ngoài bài văn cả đề và lạc khoản, chỉ có 226 chữ Nho đề tựa cho sách *Việt Nam Phật giáo sử lược* của Thượng tọa Mật Thể, viết tại chùa Thập Tháp. Khả năng hóa đạo của Hòa thượng Phước Huệ rất lớn, vì vậy, Sơn môn các tỉnh gọi Ngài là "Phật pháp thiên lý câu", nghĩa là "con ngựa phi ngàn dặm của Phật pháp". Ngài còn là tổ khai sinh chùa Phước Long tại Phú Phong.

Hòa thượng viên tịch năm 1945, đệ tử xuất sắc nhất của ngài là Hòa thượng Huệ Chiếu, kế thế trụ trì chùa Thập Tháp.

Hòa thượng Lê Khánh Hòa (1877-1947)

Ngài quê làng Phú Lễ, tỉnh Bến Tre; xuất gia năm 19 tuổi tại chùa Long Phước, quận Ba Tri. Sau đó về chùa Kim Cang ở Long An và làm lễ thế độ với Hòa thượng Đạt Thụy, rồi đắc pháp với Hòa thượng Chơn Tánh ở chùa Tuyên Linh, Bến Tre. Sau đó, ngài về trụ trì chùa Khải Tường; năm 1907 về trụ trì chùa Tuyên Linh. Năm 1928, ngài được mời về chùa Long Hoa, quận Gò Vấp, Gia Định giảng kinh Kim Cương Chư Gia cho đại chúng.

Tháng Hai năm Đinh Mão (1927) khi Hòa thượng Khánh Hòa qua đám thượng lương chùa Long Khánh, Trà Vinh, bàn về vấn đề sửa đạo (20) trước đây với Hòa thượng Huệ Quang, thì gặp sư Thiện Chiếu tại đó. Họ tâm đầu ý hợp bởi cùng chí hướng chấn hưng Phật giáo.

Năm 1927, ngài bắt đầu du hành khắp các tổ đình ở Nam Kỳ vận động chấn hưng. Tháng 5 năm đó, ngài cử Giáo thụ Thiện Chiếu ra Bắc bàn việc thống nhất Phật giáo cả nước với sư Tâm Lai ở chùa Hang Đồng Bẩm, tỉnh Thái Nguyên nhưng việc không thành.

Ngày 13-8-1929, Hòa thượng xuất bản tạp chí Phật học Pháp âm - tờ báo đầu tiên bằng chữ quốc ngữ tại Việt Nam. Cùng năm, ngài được thỉnh về trụ trì chùa Linh Sơn, Sài Gòn. Năm 1931, ngài cùng quý ngài Huệ Quang, Trí Thiền, Trần Nguyên Chấn v.v... thành lập Hội NKNCPH, do Hòa thượng Từ Phong chùa Giác Hải, Chợ Lớn làm Hội trưởng. Ngài là Phó nhất hội trưởng. Trụ sở tại chùa Linh Sơn, Sài Gòn, ra tờ Từ bi âm truyền bá chính pháp do ngài làm Chủ bút.

Do Commis Chấn không chịu khai giảng Thích học đường, tháng 11-1933 ngài từ chức, cùng Hòa thượng Huệ Quang rút về chùa Long Hòa, Trà Vinh tổ chức Phật học đường lưu động lấy tên là Liên đoàn Phật học xã, thu nhận 50 học tăng, lớp học đầu tiên được khai giảng tại chùa Long Hòa. Sau hai khóa nữa lớp Phật học này phải ngưng học vì thiếu tịnh tài. Để có một Phật học đường hoạt động lâu dài, ngày 1-3-1934 ngài cùng quý thầy Huệ Quang, Pháp Hải và Khánh Anh hiệp với một số cư sĩ lập Hội Lưỡng Xuyên Phật học tại Trà Vinh. Cuối năm đó, Phật học đường Lưỡng Xuyên được khai giảng do các ngài Huệ Quang và Khánh Anh giảng dạy, ngài làm Đốc giáo.

Năm 1943, Hòa thượng lui về chùa Vĩnh Bửu ở Bến Tre. Tuy đã già yếu ngài vẫn tổ chức một Phật học đường nữa cho ni chúng, đây là trường học đầu tiên cho ni giới ở Nam Kỳ.

Năm 1947, ngài về chùa Tuyên Linh, Bến Tre và viên tịch ở đây vào ngày 19-6 âm lịch, thọ 70 tuổi.

Trong suốt 25 năm trời, Hòa thượng Khánh Hòa luôn luôn hăng hái trong sự nghiệp chấn hưng Phật giáo. Đường lối của ngài là một đường lối ôn hòa, tránh những cuộc bút chiến và tranh luận. Ngài sống giản dị, lúc gần nhập Niết bàn Hòa thượng căn dặn chỉ nên tẫn liệm ngài với bộ y hậu bình thường, không được dùng vải lụa, không được làm long vị sơn son thếp vàng. Các đồng chí của ngài như quý thầy Huệ Quang, Pháp Hải và Khánh Anh đều rất quý mến Hòa thượng.

Hòa thượng Lê Khánh Hòa là người có công đầu trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam Kỳ nói riêng, và Việt Nam nói chung.

Hòa thượng Huệ Quang (1888-1956)

Ngài thế danh Nguyễn Văn Ân, quê Ô Môi, tỉnh Cần Thơ, sau theo mẹ về Trà Vinh. Mười lăm tuổi ngài xuất gia tại chùa Long Thành ở Trà Cú, với pháp danh là Thiện Hải. Ngài phát tâm trùng tu chùa Long Hòa bị hoang phế tại quận Tiểu Cần, được bà con và tín đồ Phật tử quý mến, và được Hòa thượng Trà Cú cử làm trụ trì chùa Long Hòa. Năm 1919, ngài đắc pháp với Hòa thượng Từ Vân, được pháp hiệu Huệ Quang, Năm 1928, ngài cùng với chư Hòa thượng: Khánh Hòa, Pháp Hải, Khánh Anh, Liên Trì, các Thượng tọa Từ Nhân, Chơn Huệ, Thiện Niệm, cổ động lập thư xã. Tháng 8-1929, các đàn việt, thiện tín Trà Vinh chung sức hiến cúng bộ Đại Tạng toàn bản, gồm 750 quyển lớn để tại thư xã làm tài liệu cơ bản cho việc nghiên cứu.

Năm 1931, ngài cùng một số cao tăng hợp sức với một số cư sĩ hữu tâm thành lập Hội NKNCPH, trụ sở tại chùa Linh Sơn, Sài Gòn. Tháng 8-1934, Hội LXPH thành lập do cư sĩ Huỳnh Thái Cửu làm Hội trưởng, ngài Huệ Quang làm giảng sư kiêm Tổng lý của Hội. Tháng 7-1935, nguyệt san *Duy tâm Phật học* - cơ quan hoằng pháp của Hội được phép xuất bản, do ngài làm Chủ nhiệm. Tạp chí đăng nhiều bài của ngài và các đồng chí kêu gọi thành lập Tổng hội Phật giáo và tiến hành CHPG cả nước. Ngài còn cùng các ngài Khánh Hòa, Khánh Anh, Pháp Hải tham gia quản trị và giảng dạy ở Phật học đường Lưỡng Xuyên.

Tháng 9 năm 1944, Hội Lưỡng xuyên Phật học, Phật học đường và tạp chí *Duy tâm* đều ngưng hoạt động, ngài lui về chùa Long Sơn ở Tiểu Cần tĩnh tu.

Sau ngày thành lập Tổng hội PGVN (5-1951), theo sự thỉnh cầu của GHTG Nam Việt, ngày 8-3-1953, ngài được Giáo hội suy tôn lên ngôi Pháp chủ. Tháng 8-1954, ngài tích cực vận động tăng ni, Phật tử tham gia phong trào Hòa bình ở Sài Gòn - Chợ Lớn nên bị bắt giam tại bốt Catinat, sau đưa về quản thúc tại chùa Phật Quang, Chợ Lớn.

Năm 1956, Đại hội Tổng hội PGVN nhiệm kỳ 2 tại Sài Gòn, ngài được suy cử Phó hội chủ, tháng 8 năm đó tạp chí *Phật giáo Việt Nam* được phép xuất bản, ngài được mời làm chủ nhiệm.

Ngày 10-11-1956, ngài tham gia phái đoàn PGVN dự Hội nghị Phật giáo Thế giới lần thứ 4 tại Nepal, xong, về New Delhi tham gia các hoạt động văn hóa Phật giáo quốc tế và chiêm bái Phật tích ở Ấn Độ. Ngài lâm bệnh nặng và đột ngột qua đời, hưởng thọ 68 tuổi, với 37 năm hoằng hóa. Nhục thân được hỏa táng tại

Ấn Độ, tới tháng 12-1956 linh vị và xá lợi của Hòa thượng được rước về và đặt tại chùa Ấn Quang - trụ sở Tổng hội, để thập phương tăng ni Phật tử đỉnh lễ tưởng niệm.

Tấm gương cống hiến đến phút cuối cùng cho sự nghiệp chấn hưng Phật giáo của Hòa thượng Thích Huệ Quang mãi mãi ghi sâu trong lòng các thế hệ tăng ni Phật tử Việt Nam hôm nay và mai sau.

Hòa thượng Khánh Anh (1895-1961)

Ngài thế danh Võ Hóa, pháp danh Chân Húy, pháp hiệu là Khánh Anh, quê làng Phổ Nhì, tổng Lại Đức, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1917, ngài xuất gia tu học tại chùa Quang Lộc, nhờ có căn bản về Hán học và thế học công với quyết tâm cao, nên 30 tuổi ngài đã tinh thông Phật học và trở thành một giảng sư Phật học nổi tiếng..

Năm 1927, ngài được mời vào Nam làm pháp sư dạy trường Gia giáo chùa Giác Hoa, tỉnh Bạc Liêu. Năm 1928, ngài về dạy Phật pháp tại chùa Hiền Long, tỉnh Vĩnh Long. Đến năm 1931, ngài về trụ trì chùa Long An, tỉnh Cần Thơ. Năm 1934 ngài cùng các Hòa thượng Khánh Hòa, Huệ Quang v.v... thành lập Hội Lưỡng Xuyên Phật học, Trà Vinh và mở Phật học đường tại đây để đào tạo tăng tài, truyền trì đạo pháp tại miền Nam.

Từ 1940-1945, ngài làm Pháp sư, dạy giáo lý tại các chùa, trường Gia giáo ở Long An, Cần Thơ, Trà Vinh. Từ tháng 9 năm 1945 đến năm 1955, ngài về nhập thất tại chùa Phước Hậu, Cần Thơ để tâm nghiên cứu Tam Tạng kinh điển. Ngài đã soạn thảo và phiên dịch rất nhiều tác phẩm như *Hoa Nghiêm nguyên nhân luận, Nhị khóa hiệp giải, Duy Thức triết học, 25 bài thuyết pháp của Thái Hư đại sư v.v...,* đã xuất bản 3 tập *Khánh Anh Văn sao*. Ngài đã để lại 206 câu đối, ngoài 3 câu đối cho nhà thờ tổ tiên, còn lại ngài làm tặng cho các chùa. Các câu đối đó thể hiện ý chí và hạnh nguyện của ngài.

Năm 1955, Hội PHNV thành lập, cung thỉnh ngài vào Ban Chứng minh Đạo sư. Tại Đại hội GHTG Nam Việt Nam 1957 họp tại chùa Ấn Quang, đã suy tôn ngài lên ngôi Pháp chủ để lãnh đạo Phật giáo miền Nam. Cũng tại chùa Ấn Quang, ngày 10-9-1959 Đại hội GHTG Toàn quốc nhiệm kỳ 1 đã suy tôn ngài lên ngôi vị Thượng Thủ.

Ngày 16-4-1961, ngài an nhiên thị tịch tại chùa Long An, xứ Đồng Đế, huyện Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ nơi ngài từng trụ trì từ năm 1931, hưởng thọ 66 tuổi, hạ lạp 45 tuổi.

Ngài là một vị cao tăng bác học, cùng với các Hòa thượng Lê Khánh Hòa, Thích Huệ Quang xứng đáng là ba cây cột trụ đầu tiên của phong trào chấn hưng Phật giáo miền Nam.

Hòa thượng miện Chiếu (1898-1974)

Ông tên đời là Nguyễn Văn Tài (có lúc là Nguyễn Văn Sáng), bút hiệu Xích Liên, quê xã Long Hựu, huyện Gò Công, tỉnh Tiền Giang. Năm 21 tuổi Thiện Chiếu lên tu học tại chùa Chúc Thọ, xóm Thuốc, quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định. Năm 1923, Commis Trần Nguyên Chấn thỉnh ông về trụ trì chùa Linh Sơn, Cầu Muối, quận I, Sài Gòn.

Tháng 5 năm 1927, ông ra Bắc bàn việc thành lập Tổng hội Phật giáo với sư Tâm Lai ở chùa Hang, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên. Do chưa thuận duyên nên việc không kết quả, Thiện Chiếu lên đường trở về Nam với hành trang là những số báo *Hải triều âm* có chương trình Phật giáo hội Trung Hoa (21). Ông ghé qua trường Hạ ở Quy Nhơn, đưa cho Hòa thượng Khánh Hòa và thúc giục cụ phải mau tiến hành Chấn hưng Phật giáo không nên để trễ.

Tháng 9 năm 1929, để tiếp sức cho tờ Pháp âm của Hòa thượng Khánh Hòa, Thiện Chiếu xuất bản tờ Phật hóa Tân Thanh niên, tòa soạn đặt tại chùa Chúc Thọ. Nội dung tờ báo hướng về tầng lớp cư sĩ trí thức và tăng sĩ trẻ.

Từ 1931 - 1935, tại chùa Hưng Long ở Ngã Sáu, Chợ Lớn, ngoài việc giảng kinh thuyết pháp, ông lần lượt xuất bản các cuốn sách *Phật học Tổng yếu (1931), Phật học vấn đáp (4-1932), Cái thang Phật học (1932). Tranh biện, Phật giáo vô thần luận, Chân lý của Tiểu thừa và Đại thừa Phật giáo, Tại sao tôi cám ơn đạo Phật* rất được giới trí thức, thanh niên đương thời ưa thích vì có những tư tưởng mới, hợp thời. Ông còn dịch kinh Lăng Nghiêm, kinh Pháp Cú...

Năm 1936, Thiện Chiếu (22) xuống Rạch Giá gặp Hòa thượng Trí Thiền, trụ trì chùa Tam Bảo (23) - bàn việc thành lập một tổ chức Phật giáo thật sự tiến bộ. Ngày 23-3-1937, Hội Phật học Kiêm Tế ra đời, trụ sở đặt tại chùa Tam Bảo, làng Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá. Hòa thượng Trí Thiền làm Chánh Tổng lý, riêng Thiện Chiếu không giữ một chức vụ gì, chỉ làm việc ở hậu trường, nhằm tránh sự để ý của nhà cầm quyền thực dân. Đầu năm 1938 Hội xuất bản tạp chí *Tiến hóa*, Thiện Chiếu là cây bút chủ lực của tờ báo.

Chùa Tam Bảo là cơ sở cách mạng, tại đây năm 1941 đã bí mật tổ chức sản xuất vũ khí để đánh Pháp. Việc bị bại lộ, Hòa thượng Trí Thiền và nhiều vị bị bắt và bị đày ra Côn Đảo. Còn Thiện Chiếu thoát về Sài Gòn, ẩn danh tại vùng Bà Điểm - Hóc Môn.

Thiện Chiếu là nhà cải cách Phật giáo lớn nửa đầu thế kỷ XX ở nước ta. Ông là một trong những người có công khởi xướng phong trào CHPG Việt Nam mà lịch sử mãi mãi khắc ghi. Tâm nguyện của ông hoàn toàn trong sáng, một lòng vì đạo pháp, vì dân tộc. Chương trình cách tân Phật giáo của ông táo bạo mạnh mẽ, mang tính chất thiên tả. Với trình độ tăng sĩ lúc đó khó có người nào, tổ chức Phật giáo nào ở nước ta theo được. Bởi vậy lời kêu gọi cải cách Phật giáo của Thiện Chiếu như tiếng gọi giữa đại dương bao la.

Từ đó, Thiện Chiếu chuyển sang nhập thế hoạt động cách mạng dưới ngọn cờ giải phóng dân tộc của ĐCS Đông Dương. Năm 1940, ông tham gia Khởi nghĩa Nam Kỳ, 1943 bị bắt và đày ra Côn Đảo... Năm 1954, ông tập kết ra Bắc, công tác ở Nhà xuất bản Ngoại văn Bắc Kinh, Trung Quốc; 1961 về Viện Triết học. Nghỉ hưu năm 1965.

Ông mất tại Hà Nội, ngày 6-7 âm lịch, năm 1974.

IV. NI ĐOÀN VIỆT NAM

Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam từ khởi thủy đến nửa cuối thế kỷ XIX, bên cạnh sự hưng thịnh hay suy yếu của giới tăng sĩ, hình bóng của các vị ni sư đã thấp thoáng xuất hiện ở xứ Bắc. Sự xuất hiện lác đác của các ni sư đó chưa đủ để tạo nên một phong trào tu tập theo Phật giáo cho nữ giới, mà một trong những trở ngại lớn nhất là sự khắt khe đối với phụ nữ của xã hội Việt Nam mang nặng dấu ấn trọng nam khinh nữ của văn hóa Nho giáo, làm cho cộng đồng ni giới trong suốt chiều dài lịch sử không thể phát triển được.

1. Ni giới miền Bắc

Từ thế kỷ XIX trở đi, trên đất Bắc đã xuất hiện một số vị sư ni là trụ trì các chùa và đến đầu thế kỷ XX, Ni đoàn dần dần được phôi thai. Sơn môn Am (Am Cửa Bắc?), ở phố Hàng Than, Hà Nội thành lập từ nhiều đời, hằng năm các sư ni tề tựu về đây để an cư kết Hạ, có năm trên một trăm vị.

Tại tỉnh Ninh Bình, từ nửa cuối thế kỷ XIX các sư ni thụ giới y vào hai sơn môn lớn là chùa Cổ Loan (thành phố Ninh Bình) dòng thiền Lâm Tế và chùa Đồng Đắc (huyện Kim Sơn) dòng thiền Tào Động. Sau, xuất hiện các Tổ đình đào tạo sư ni như chùa Chấm, chùa Mía (thành phố Ninh Bình), chùa Am Tiên ở huyện Hoa Lư.

Từ những tiền đề ban đầu, cộng với những thuận lợi từ bên ngoài, vào đầu thế kỷ thứ XX, các sư ni xuất hiện ngày càng nhiều và bắt đầu tìm cho mình chỗ đứng trong xã hội. Họ đã có những đóng góp nhất định, từ tham gia tổ chức giáo dục, xây dựng chùa chiền, hoằng pháp, hoạt động xã hội và tham gia

phong trào đấu tranh giành độc lập cho dân tộc.

Về giáo dục, đây là lĩnh vực được các vị ni sư tiền bối dành nhiều thời gian và công sức nhất. Ban đầu, các vị sư ni được thụ giới nhờ nhận các vị Hòa thượng làm thầy. Công việc chính yếu của họ, ngoài chuyện tu hành, là hỗ trợ cho công việc tu tập và hoằng dương Phật pháp của Tăng chúng. Bên cạnh đó, họ theo Tăng chúng để học các trường Gia giáo do các vị Hòa thượng mở để dạy cho chư Tăng. Và, khi đội ngũ Ni chúng ngày càng đông, các vị sư ni đã nghĩ đến xu hướng tách khỏi môi trường giáo dục chung với chư Tăng.

Khi được sự động viên của quý vị Hòa thượng bổn sư, họ mạnh dạn bước ra xã hội để hoạt động độc lập.

Sơn môn Sùng Khoang, tỉnh Hà Đông; Sơn môn Trung Hậu, huyện Mê Linh, tỉnh Phúc Yên (nay thuộc Hà Nội) là những tổ đình lớn của ni giới.

Các chùa do sư ni làm trụ trì

Một số chùa ở Hà Nội, Hà Đông, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh.

1) Chùa Kim Liên

Thế hệ đầu Tăng trụ trì, thế hệ sau do Ni trụ trì

Ni trưởng Đàm Hương hiệu Hoằng Tế (1827-1902)

2) Chùa Đồng Quang (thuộc sơn môn Bà Đá)

Ni trưởng Nguyên Nhâm trụ trì Am Cửa Bắc (Phổ Quang tự, Cửa Bắc, quận Ba Đình là tổ đình lớn của sơn môn).

Bắt đầu 1915 các ni sư sơn môn Bà Đá trụ trì.

3) Chùa Hai Bà Trưng (Viên Minh Tự)

Ni trưởng Đàm Kiền, hiệu Ninh Cường thiền sư

4) Chùa Hoàng Mai (Nga Mi thiền tự)

Giai đoạn 2 từ năm 1910 chùa thuộc các thế hệ ni trụ trì:

Ni trưởng Đàm Quang trụ trì chùa Tam Huyền (Sùng Phúc tự) đến trụ trì chùa Hoàng Mai

5) Chùa Kiến Sơ

Đầu thế kỷ XX chùa Kiến Sơ thuộc một trong 4 tổ đình lớn của sơn môn Lã

Ni trưởng Đàm Minh, họ Đặng, quê thôn Phù Đổng …

6) Chùa Láng (Chiêu Thiền tự, Láng Thượng)

Vào những năm đầu thế kỷ XX chùa có các vị Ni đến trụ trì tu sửa chùa cảnh, truyền trì chính pháp và trở thành sơn môn Láng:

Ni trưởng Từ Nhân (Thích Chiếu Mẫn)

* CÁC TỔ ĐÌNH NI VÀ SƠN MÔN NI

Các vị ni trụ trì đã thu nhận đệ tử và truyền đăng hình thành các tổ đình và sơn môn ni:

- Tổ đình

Chùa Sùng Khoang, thuộc Sơn môn Trung Hậu (Mê Linh, Hà Nội).

Tổ đình Tây Thiên, thuộc Sơn môn Trung Hậu. Chùa Phổ Quang (Am Cửa Bắc).

Bốn tổ đình thuộc Sơn môn Lã: 1. Chùa Gióng (Kiến Sơ), Bắc Ninh; 2. Chùa Sét (Vạn Lộc, Đông Anh); Chùa Sấm (xã Tân Hồng, Bắc Ninh; 3. Chùa Thượng Đồng, Bắc Ninh; 4. Tổ đình chùa Kẻ (Đại Cát, Từ Liêm); 5. Tổ đình sơn môn Hàng Than (Hà Nội); 6. Tổ đình Đồng Quang, Đống Đa, Hà Nội; 7. Tổ đình Hoàng Mai (Nga Mi thiền tự), Hoàng Mai, Hà Nội.

- Sơn môn Ni

Trung Hậu (Mê Linh, Phúc Yên, nay thuộc Hà Nội) xuất phát từ chùa Sùng Khoang.

Lã - gồm 4 tổ đình trên

Bà Đá do Thiền sư Thuần Hợp - Thông Toàn (1846-1917) chùa Huỳnh Cung (Sùng Phúc tự) thuộc dòng thiền Lâm Tế.

Chùa Vân Hồ (Linh Thông tự) thuộc dòng thiền Lâm Tế của Sơn môn Hoa Phát, Hà Đông và hệ thuộc Tổ đình Ni Am Cửa Bắc, Ba Đình, Hà Nội.

Cuối năm 1934, Hội PGBK được thành lập, Ngày 25-12, Ban Quản trị họp phiên bất thường dưới sự chủ tọa của Chánh hội trưởng Nguyễn Năng Quốc, định những việc sau:

1. Thỉnh sư tổ Vĩnh Nghiêm làm Chánh trưởng Ban Chứng Minh Đạo Sư.

2. Cử bốn vị sư tăng làm cố vấn chính thức trong Ban quản trị: cụ Bình Vọng, Hà Đông; cụ Phúc Chỉnh, Ninh Bình; cụ Thanh Thịnh, Hà Nội; cụ Tế Cát, Hà Nam. Và bốn vị cố vấn dự khuyết: cụ Cao Đà, Hà Nam; cụ Trà Lũ Bắc, Nam Định; cụ Hương Tích, Hà Đông; cụ Trừng Mai, Hà Nội.

3. Hội đồng thỉnh mấy vị ni sư sau này vào Ban Đạo sư bàn bạc: cụ Đàm Tiến, Đàm Đạo (Hà Nội); cụ Đàm Xám (Hà Đông); cụ Đàm Đoan (Bắc Ninh); Còn ba vị sư cử vào Ban Đạo sư mắc bận không đến được: cụ Đàm Yến, Hà Nội; cụ Đàm Uẩn, Hà Đông; cụ Đàm Tính, Bắc Ninh.

Việc làm trên của Ban Trị sự Hội PGBK, chứng tỏ Hội đã đánh giá cao các bậc Ni trưởng nói trên, thể hiện sự quan tâm của Hội tới Ni giới. Tuy nhiên việc chính thức thành lập một Ni đoàn vẫn chưa được đề cập đến, mặc dầu Hội mở trường Ni học và tới năm 1945, Đại hội đồng thường niên đã bầu bà Hoàng Thị Uyển (cụ cả Mọc) làm Trưởng ban Phụ nữ của Hội.

Ni trưởng Đàm Soạn (1886-1968)

Bà tên đời là Trịnh Thị Soạn, quê làng Cự Đà, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội).

Bà xuất gia từ nhỏ, theo học Hòa thượng Đông Đồ tại Sơn môn Trung Hậu, huyện Mê Linh, tỉnh Phúc Yên, nay thuộc Hà Nội. Bà từng trụ trì các chùa: Thanh Nhàn (xã Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng), Từ Hàng, Đức Viên ở Hà Nội.

Những năm 1927 - 1929, bà được mời vào hoàng cung ở Huế dạy đạo cho hoàng hậu và cung phi, rồi tham dự vào việc xem đất để xây cất chùa Diệu Viên-ni tự đầu tiên ở Huế. Sau đó, bà thường hay vào Huế mỗi năm 3 tháng để làm Phật sự.

Năm 1950, tại Đại hội thành lập GHTG Bắc Việt, bà được bầu làm Ủy viên Tài chính Hội đồng Tổng Trị sự. Khi Hội mở trường ni Khuông Việt tại chùa Vân Hồ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, bà được Hội mời làm Giám học và Quản chúng Ni viện Vân Hồ. Giáo thụ là Hòa thượng Tuệ Tạng, Thượng tọa Trí Hải, Thượng tọa Tố Liên... Sau, bà mời ni sư Đàm Đậu - phó Ủy viên Giáo dục Ni học GHTG Bắc Việt thay thế để bà chuyên lo việc giảng dạy.

Năm 1952, bà được Hội Dược Sư mời vào viếng chùa Dược Sư ở Gia Định. Bà đã góp nhiều công sức đưa chùa này thành một Ni trường lớn ở Sài Gòn, bà ở lại đây an cư 3 tháng. Sau đó Ni trưởng ra Hà Nội an cư tại chùa Đức Viên, số 4, phố Trần Xuân Soạn và viên tịch tại đây năm Mậu Thân (1968), thọ 83 tuổi.

Ni sư Huệ Tâm (1911-1936)

Bà tên thật là Nguyễn Thị Khuê, quê Hưng Yên. Tuổi đồng niên bà vào trường học chữ quốc ngữ và chữ Pháp, năm 13 tuổi bà theo cha mẹ đổi sang Tầu 2 năm. Năm 16 tuổi, buồn vì cảnh cha theo vợ lẽ bỏ con không nuôi, xét biết đạo Phật là phương thuốc cứu đời, bà phát tâm xuất gia học đạo, thụ giới Sa di ni và học Kinh Luật chữ Hán. Năm 19 tuổi bà thụ giới Thức xoa Ma na và học Luật thụ giới Tỷ khiêu ni với Hòa thượng Tế Cát Thích Doãn Hài (Dương Văn Hiển) ở Hà Nam, thầy ban pháp danh là Huệ Tâm. Năm 20 tuổi, bà đã có 2 tuổi Hạ.

Lúc bấy giờ, biết Hòa thượng Lê Khánh Hòa mở Phật học đường, bà liền viết thư xin vào học nhưng Hòa thượng không thể nhận lời vì mắc bận việc. Ít tháng sau, Hòa thượng lại nhận được thư của Huệ Tâm và một ngân phiếu 10$. Sau khi nhận được thư phúc đáp của cụ Lê Khánh Hòa, ngày 12-1 năm Quý Dậu (1933) sư cô vào Sài Gòn gặp Hòa thượng ở chùa Linh Sơn. Hòa thượng biên thư cho sư cô cầm đến chùa Viên Giác ở Bến Tre và kết bạn với Sa di ni Diệu Hường. Hai người theo học tại chùa Tiên Linh (Bến Tre), chùa Long Hòa ở Tiểu Cần, Trà Vinh, chùa Thiên Phước rồi lưu tại chùa Viên Giác. Tháng Một năm 1934 hai người học kinh Lăng Nghiêm với Hòa thượng Lê Khánh Hòa. Tháng Một năm Ất Hợi (1935) Huệ Tâm trở về Bắc. Bấy giờ Hội Phật giáo Bắc Kỳ mới thành lập, vì những lời khuyến lệ của đồng đạo Huệ Tâm đăng đàn thuyết pháp “Chúng ta phải nên tín ngưỡng Phật Pháp, tín ngưỡng Phật pháp không phải là mê tín” tại chùa Đồng Quang (nay là chùa Nam Đồng, Hà Nội). Bài diễn văn được thính giả nhiệt liệt hoan nghênh, được đăng trên hai tờ Đông Pháp, Trung Bắc Tân Văn. Tạp chí Viên âm đăng lại bài này và tỏ lời khen ngợi sự tu học Phật pháp của Huệ Tâm.

Tỷ khiêu ni Huệ Tâm còn là người đầu tiên trong Ni giới đề xướng vấn đề Thống nhất Phật giáo Việt Nam. Bà đề xướng các Hội Phật học hợp nhất để bàn luận cùng nhau giải quyết những vấn đề trọng yếu, nhất là bốn việc sau:

- Giảng biệt Phật pháp và ngoại đạo;

- Định rõ giới tướng và phẩm cách của các bậc xuất gia.

- Định rõ giới tướng và bổn phận của các bậc tại gia

- Kiểm sát những cơ quan tuyên truyền Phật giáo.

Muốn hợp nhất thì các Hội Phật học và các sơn môn trong ba kỳ đều ủy đại biểu hội hợp cùng nhau trong một Đại tùng lâm, hoặc ba năm một lần, hoặc một năm một lần để cùng nhau bàn định và thảo luận chương trình hoằng pháp của mỗi xứ để cho thích hợp với trình độ dân chúng. Bà đã dấn thân không mệt mỏi vào sự nghiệp này: “Tôi trực tiếp với thiền gia ngoài Bắc trong Nam ngót 10

năm trời, biết rõ nội dung nên phát sinh ý kiến như vậy" và khi được hầu tiếp Hòa thượng Chánh Tổng lý Hội LXPH (tức Hòa thượng Thích Huệ Quang) bà đã bày tỏ ý kiến hợp nhất các Hội Phật học trong ba kỳ, "nhưng chưa rõ Ngài sẽ định liệu thế nào?"

Các báo *Duy tâm Phật học*, *Trung Bắc Tân văn*... coi bà là một chân tài Ni giới xuất sắc thời đó.

Năm 1936, bà mất, khi còn rất trẻ.

Ni trưởng Đàm Tín (1899-1982)

Ni trưởng tên đời là Đỗ Thị Đoan, quê thôn Hiệp Thuận, xã Thuận Hòa, huyện Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây, nay thuộc Hà Nội.

Năm 10 tuổi, được cha mẹ cho phép bà đến chốn tổ Tam Huyền (Sùng Phúc tự) ở làng Mọc Thượng Đình, huyện Thanh Trì (nay tại số 47 ngõ 147 đường Khương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội) xuất gia với tổ Đàm Quang. Năm 16 tuổi, bà thụ Sa di ni giới; năm 22 tuổi, thụ giới Tỷ khiêu ni. Tuy ít tuổi nhưng sư đã nỗ lực hết mình trong tu học tích cực trong các công tác của đồ chúng và các Phật sự khác. Tuy công việc đa đoan nhưng Ni trưởng luôn sống trong sự chuyên cần, chính niệm tỉnh giác, do vậy đi bất cứ nơi nào bà cũng được mọi người cảm mến .

Khoảng từ 1949 - 1954, bà trở về chùa Hoàng Mai (Nga Mi thiền tự, quận Hoàng Mai, Hà Nội). Tháng Tám năm Nhâm Dần (1962), Ni trưởng trùng tu Đại hùng bảo điện.

Ni trưởng là người đầu tiên khai trường Hạ Hoàng Mai, rất nhiều đồ chúng nghe danh bà đã tựu về An cư kiết Hạ nơi chốn Tổ này. Ở tuổi 60, Ni trưởng là vị Hòa thượng nổi bật của các tỉnh miền Bắc đầy đủ năng lực chấn chỉnh hàng Ni giới và làm Hòa thượng Đàn đầu, Hòa thượng Tuyên luật sư mỗi khi tổ chức Giới đàn bên Ni bộ.

Ni trưởng đã đào tạo nhiều ni tài, trong đó nổi bật nhất có Ni sư Đàm Hảo, ni sư Đàm Kim, hai vị hiện đang là Hóa chủ của trường Hạ Hoàng Mai, cũng là nhị vị Hòa thượng Đàn đầu của Ni giới các tỉnh phía Bắc.

Ngày 7-11-1982 Ni trưởng thị tịch, thọ 83 tuổi, 40 năm hoằng khai Thích chúng.

2. Ni giới miền Trung

Những sư ni đầu tiên ở miền Trung đều xuất thân từ tầng lớp thượng lưu và tập trung ở Huế - kinh đô nhà Nguyễn.

Ni sư Diên Trường (1863-1925)

Ni sư tên đời là Hồ Thị Nhàn, quê làng An Truyền, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên. Tám tuổi, cha bà là Hầu tước Hồ Đắc Tuấn- tri phủ Ninh Giang, Hải Dương qua đời. Bà sống với mẹ là Công Tôn Nữ Huấn - con thứ hai của Tùng Thiện vương Miên Thẩm và là cháu nội vua Minh Mạng. Khi trưởng thành, bà lấy chồng, sinh được hai người con. Sau ngày con trai năm tuổi chết, và hai năm sau chồng từ trần, năm 1898 bà lên chùa Từ Hiếu (Huế) xin ngài Hải Thiệu Cương Kỷ thế độ cho bà xuất gia đầu Phật và được ban pháp danh Thanh Linh tự Diên Trường thuộc dòng thiền Lâm Tế chính tông, đời thứ 42.

Năm 1910, bà thụ giới Tỷ khiêu ni tại Đàn giới Vĩnh Gia, chùa Phước Lâm, tỉnh Quảng Nam. Sau đó bà được Bổn sư phái ra trùng tu chùa Phổ Quang, bên trái dốc Bến Ngự. Sau, vì đường sắt mở qua chùa gây ồn ào, nên bà tìm một ngọn đồi gần Cầu Lim thuộc thôn Thuận Hòa, xã Dương Xuân Hạ lập cốc tu hành, thảo am này chính là tiền thân của Tổ đình Trúc Lâm sau này. Thảo am hoàn thành, bà thỉnh Hòa thượng Giác Tiên về làm Tổ khai sơn và chỉ xin một phòng nhỏ phía sau để tịnh tu, bên cạnh đó bà còn vận động đắc lực phần ngoại hộ cho ngài Giác Tiên hành đạo. Hai năm sau thảo am có thêm quý sư ni Chơn Hương, Diệu Hương và Giác Huệ đến cùng chung tu học với bà.

Mùa Phật đản năm Ất Sửu (1925) bà cung thỉnh Hòa thượng Tâm Tịnh và Hòa thượng Thanh Tú đến để chứng minh cho bà khai Kinh Pháp Hoa. Một tuần sau, đúng ngày Rằm tháng Tư, bà hoàn Kinh, đỉnh lễ, bái tạ chư tôn Hòa thượng và tăng chúng Trúc Lâm. Mọi việc đâu đó xong xuôi, bà hoan hỷ ngồi niệm Phật rồi an nhiên thị tịch, hưởng thọ 62 tuổi, 18 hạ lạp.

Ni sư Diên Trường là vị nữ lưu cũng như Tỷ khiêu ni đầu tiên làm tiên phong cho Ni giới Trung Kỳ. Bà có công khai sáng chùa Trúc Lâm nơi khởi điểm cho phong trào CHPG miền Trung.

Ni sư Diệu Hương (1884-1971)

Ni sư Diệu Hương thế danh Nguyễn Thị Kiều, nguyên quán làng Giạ Lê Hạ, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên. Năm Kỷ Hợi (1899) bà được vua Thành Thái triệu vào cung, phong làm Mỵ Tân; năm 23 tuổi bà sinh một hoàng tử. Khi vua Thành Thái bị đày sang châu Phi và sau đó hoàng tử chết vì bệnh, năm 1915 bà xuất gia học đạo với Hòa thượng Thanh Thái Phước Chỉ, trụ trì chùa Tường Vân, Huế, được ban pháp danh Trừng Ninh, pháp hiệu là Diệu Hương, thuộc dòng thiền Lâm Tế chính tông đời thứ 42. Năm 40 tuổi bà thụ đại giới tại giới đàn chùa Từ Hiếu rồi tu học cùng với các pháp lữ Chơn Hương, Giác Huệ tại chùa Trúc Lâm dưới sự hướng dẫn của ni sư Diên Trường. Năm 1928, Ni viện

Diệu Viên ở Hương Thủy được thành lập, bà được ni sư trụ trì Diệu Viên mời về làm "Tự chủ". Năm 1932, hai Hòa thượng Giác Tiên và Tịnh Khiết cử Ni sư Diệu Không và cụ bà Ưng Bàng mở Ni trường (có 40 người) tại chùa Từ Đàm, bà được mời về làm Lãnh chúng. Từ năm 1934 trở đi, Ni viện ngày càng hưng thịnh, có lúc Ni chúng cả ba miền hơn 100 vị theo học, cuối năm này trường chuyển về chùa Diệu Đức, gọi là Ni viện Diệu Đức, bà làm tọa chủ cho tới năm 1971 mới viên tịch, thọ 88 tuổi, 47 hạ lạp.

Ni trưởng Diệu Không

Bà thế danh Hồ Thị Hạnh, quê An Truyền, Phú Vang, Thừa Thiên, là con gái út quan Đông các Đại học sĩ Hồ Đắc Trung và cụ bà Châu Thị Lương thuộc gia đình có truyền thống nhiều đời kính tín Tam bảo. Xuất thân trong một gia đình đại khoa, lại thông minh luôn cầu tiến nên kiến thức của bà khá uyên bác và có một căn bản Pháp văn và Hán văn.

Năm 1932, bà được Hòa thượng Giác Tiên, trụ trì tổ đình Trúc Lâm truyền Thập giới làm Sa di ni với pháp tự Diệu Không (húy Thượng Trùng Hạ Hảo, hiệu Nhất Điểm Thanh) nhưng vẫn chưa xuống tóc. Sau đó lại được thụ giáo các bậc cao tăng như Hòa thượng Thập Tháp, Hòa thượng Giác Nhiên. Năm 1944, bà thọ Cụ túc giới tại đại giới đàn Thuyền Tôn do Hòa thượng Giác Nhiên làm đàn đầu.

Chịu ảnh hưởng của người cô ruột là ni sư Diên Trường, bà đã tiến hành nhiều Phật sự như: năm 1928, khi chưa xuất gia bà đã có công vận động xây dựng chùa Diệu Viên và Cô nhi viện Tịnh Lạc (Hương Thủy). Năm 1932, cùng với các nữ cư sĩ Ưng Dinh, Ưng Bàng và một số Phật tử hữu tâm khác, bà đã vận động mua đất tại thôn Bình An để dựng chùa Diệu Đức. Bà cũng đã cùng các bạn tu vận động yểm trợ cho Ni chúng tu học tại chùa Từ Đàm, cho đến khi chùa trở thành hội quán của Hội ANPH. Năm 1939, bà được Ni trưởng Diệu Tịnh ở trong Nam ra thỉnh vào giảng dạy ở Ni viện chùa Giác Linh, Sa Đéc; Ni viện Từ Nghiêm, Dược Sư, Diệu Tràng tại Sài Gòn, Diệu Pháp tại Long Thành. Bà cùng với các quý ngài Thích Trí Thủ, Thích Minh Châu, Thích Nhất Hạnh, cư sĩ Ngô Trọng Anh... góp phần xây dựng Viện Đại học Phật giáo Vạn Hạnh; Sư còn góp công khai sáng nhiều cô nhi viện, ký nhi viện các tỉnh thành miền Trung. Bà góp phần đắc lực trong việc sáng lập nhà in Liên Hoa để in kinh sách Phật và nguyệt san *Liên Hoa* do Thượng tọa Thích Đôn Hậu làm Chủ nhiệm, Thượng tọa Đức Tâm làm Chủ bút, Ni trưởng làm quản lý và biên tập viên. *Liên Hoa* là tờ báo Phật giáo tồn tại lâu nhất tại miền Trung.

Không chỉ là cây bút nữ viết nhiều bài nhất trên tạp chí Viên âm-cơ quan hoằng pháp của Hội An Nam Phật học, Ni trưởng còn là một dịch giả sử dụng thành thạo tiếng Pháp, chữ Hán và tiếng Pàli với các dịch phẩm: *Thành duy thức luận,*

Du già sư địa luận, Lăng già tăng ấn, Đại trí độ luận, Trung quán luận lược giải (Long Thụ Bồ Tát), *Hiền thật luận* (Thái Hư Đại sư)... riêng bộ *Đại trí độ luận* gồm 100 cuốn, bà dịch trong những năm ở tuổi trên 80 và chỉ hoàn thành tập cuối thời gian ngắn trước ngày sư viên tịch (1997).

Quý sư ni nói trên cùng với các ni sinh xuất sắc từng tu học ở Ni viện Diệu Đức như các ni sư: Thể Thanh, Thể Quán, Thể Thuyền... đã góp phần không nhỏ vào việc hình thành và phát triển Ni đoàn Phật giáo miền Trung.

3. Ni giới Nam Bộ

Trong khi ở miền Trung, phụ nữ xuất gia chủ yếu là con nhà danh gia vọng tộc thuộc tầng lớp trên thì ở miền Nam, đặc biệt là miền Tây Nam Bộ, phụ nữ xuất thân từ tầng lớp thấp hơn đã mạnh dạn vượt qua quan niệm cũ, nếp sống cũ, dấn thân vào con đường tu hành để tìm đường giác ngộ cho mình và cho mọi người.

Ni sư Diệu miện (1818-1899)

Nhân vật nữ xuất gia thụ giới đầu tiên của miền Nam là Tỷ khiêu ni Diệu Thiện. Bà thế danh Lê Thị Thơ, sinh quán tại Chợ Lớn. Khi còn tại gia, bà làm nghề thợ may.

Đến tuổi trung niên, bà xuất gia với một bậc cao tăng người Hoa ở Chợ Lớn, thuộc thiền phái Vân Môn, và được đặt hiệu là Diệu Thiện. Sau khi xuất gia, bà về vùng Châu Đốc để chiêm bái các danh thắng và lưu lại chùa Tây An, rồi bà đến phía Tây núi Sam, sống một mình trong một cái hang yên tĩnh, ít người lui tới để chuyên tâm tu hành. Bà chuyên tâm tụng kinh niệm Phật, không để ý đến việc dựng chùa chiền, thu nhận đệ tử, hay các hoạt động Phật sự bên ngoài. Tuy vậy, cư dân trong vùng hết sức ngưỡng mộ và truyền tụng về hành trạng của bà.

Ni sư Diệu Ngọc (1885-1951)

Bước ngoặt đầu tiên trong mở trường dạy học để đào tạo Ni chúng, nhằm xây dựng phong trào tu hành cho nữ giới được ghi nhận là sự xuất hiện của Ni sư Hồng Nga-Diệu Ngọc thế danh Huỳnh Thoại Nga (thường gọi là Hai Ngó) sinh trưởng trong một gia đình phú nông người Hoa lập nghiệp ở Bạc Liêu.

Là người được theo học trường Tây lại mến mộ đạo Phật, năm 1919, bà phát tâm dùng gia sản của mình để xây dựng chùa Giác Hoa tại tổng Thạnh An, làng Châu Hưng, tỉnh Bạc Liêu. Năm 1923, chùa xây xong và làm lễ khánh thành, bà mời Hòa thượng Như Hiển Chí Thiền (1861-1933) về chứng minh và cũng xuất

gia đầu Phật với Hòa thượng và được ngài ban pháp danh Hồng Nga, tự Diệu Ngọc. Giác Hoa là ngôi chùa Ni đầu tiên ở miền Nam.

Năm 1927, bà khởi xướng mở trường Gia giáo tại chùa. Đây là trường Ni học đầu tiên ở miền Tây Nam Bộ. Trường là nơi quy tụ ni chúng theo học và khi đông nhất lên đến hàng trăm người, là nơi khởi đầu cho một quá trình gieo giống và phát triển của mạng mạch Ni giới. Từ đây, đội ngũ sư ni tri thức xuất hiện, họ bắt đầu ý thức được vấn đề xây dựng đội ngũ kế thừa bằng cách tham gia tổ chức thụ giới cho Ni chúng, tổ chức các hoạt động giáo dục...

Trường Gia giáo Giác Hoa đã sản sinh nhiều vị danh Ni có công đứng ra vận động kêu gọi nữ lưu tham gia tu hành và hoạt động xã hội với tư cách là người đệ tử xuất gia của đức Phật, như sư Hồng Khoai Diệu Chí (1904-1988), Hồng Tích Diệu Kim (1908-1976), Hồng Thọ Diệu Tịnh v.v....

Ni sư Diệu Tịnh (1910-1942)

Cùng với các Ni sư Diệu Tánh, Diệu Tấn, Ni sư Diệu Tịnh là những vị Ni sư tiên phong trong lĩnh vực giáo dục. Họ là những người đầu tiên đã hướng ra phía Bắc tìm đường học đạo, mong tích lũy kiến thức Phật học để góp phần xây dựng phong trào tu hành cho ni giới miền Nam. Chính nhờ những chuyến đi tầm sư học đạo như thế mà họ đã nhận thức được trách nhiệm của mình đối với ni giới.

Khi trở về Nam, Ni sư Diệu Tịnh lại bôn ba khắp vùng lục tỉnh để kêu gọi Ni giới bước ra phục vụ xã hội. Bà vận động thành lập nhiều trường Gia giáo. Đầu tiên, bà tham gia làm Chánh na, thủ lĩnh Ni và sau đó được công nhận là Giáo thụ Ni ở trường Hương chùa Giác Hoàng (Bà Điểm, Sài Gòn), rồi các trường Hương ở khắp miền lục tỉnh được thành lập. Con đường giáo dục Ni chúng đã thành nếp và có hệ thống từ đây.

Trong lĩnh vực hoằng pháp, Ni sư Diệu Tịnh là người đầu tiên xuất hiện ngoài xã hội với tư cách là một pháp sư, đã tạo được dấu ấn mạnh mẽ và góp phần gầy dựng hình ảnh Ni giới trong xã hội. Từ rất sớm, bà đã nhận thức được việc cổ xúy phong trào tu tập trong giới nữ. Muốn có đời sống tu tập thuận lợi, người tu hành phải tạo được uy tín trong cộng đồng Phật tử. Muốn thế, họ phải tham gia truyền bá Phật pháp, xây dựng đoàn thể riêng, chứ không chỉ dừng lại ở việc theo thầy tu tập.

Từ đó, bà dành nhiều thời gian của mình cho công cuộc hoằng pháp. Tại Đại hội của Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học, bà thuyết giảng “Đạo Phật là gì”.

Năm 1938, ra Bắc tham quan các danh lam, cổ tự, nhân về chùa Quốc Công Báo Ân, thị xã Hưng Yên dự lễ Vu Lan, bà thuyết pháp với chủ đề “Ai bảo Phật

không có ái dục là sai lầm"; Về miền Trung, vào cung hai tháng, bà giảng xong bộ Phạm Võng lược sớ cho thái hậu, thuyết pháp ở chùa Diệu Đức, Huế; về Bình Định thuyết pháp ở chùa Thiên Hưng.

Ngoài thuyết pháp, Ni sư Diệu Tịnh còn dành nhiều thời gian dịch các kinh *Kinh Vu Lan, Kinh Phổ Môn, Kinh Pháp Bảo Đàn, Nghi thức tụng niệm*,... ra tiếng Việt, phục vụ việc tu học của Ni chúng.

Bà là một vị Tỷ khiêu ni xuất sắc và là niềm tự hào của đàn Ni chúng hậu tấn.

Còn tiếp...

Tác giả: **Nguyễn Đại Đồng** trích sách: Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến năm 1981. N**hà xuất bản Tôn Giáo.**

***

Chú thích:

(1). Chùa Thiên Mụ, do Nguyễn Hoàng khai lập ở Huế; chùa Từ Ân (nơi Gia Long tạm trú khi cho đắp thành Gia Định năm 1790); chùa Khải Tường (nơi hậu cung tá túc, vương phi họ Trần sinh hạ hoàng tử Đảm, sau này là vua Minh Mạng) đã trở thành quốc tự.

(2). Người Bình Định, sau khi xuất gia thường hoằng đạo ở tỉnh Gia Định, sau ra Huế trụ trì chùa Quốc Ân.

(3). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 1, Nxb Giáo dục, 2002.

(4). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 3, Nxb Thuận Hóa, 2006.

(5). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 7, Nxb Giáo dục, 2007.

(6). Thích Minh Tuệ, *Lược sử Phật giáo Việt Nam*, Thành hội Phật giáo Tp Hồ Chí Minh ấn hành, 1992

(7). Dẫn theo Nguyễn Ngọc Quỳnh, *Chính sách Tôn giáo thời Tự Đức* (1848-1883), Nxb Chính trị Quốc gia, 2010.

(8). Sách đã dẫn.

(9). Nguyễn Ngọc Quỳnh, *Chính sách Tôn giáo thời Tự Đức* (1848-1883), Nxb Chính trị Quốc gia, 2010.

(10). Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* (Lá Bối in lần thứ nhất, 1973, Sài Gòn; Lá Bối in lần thứ 2, 1977, Paris) cho rằng An Thiền và Phúc Điền là hai người khác nhau, *Lược sử Phật giáo Việt Nam* của Thích Minh Tuệ (xuất bản năm 1993) và *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* của Nguyễn Tài Thư chủ biên (xuất bản năm 1988) đều lặp lại sai lầm của Nguyễn Lang. Hơn nữa họ còn cho rằng An Thiền là đệ tử của Phúc Điền!?

(11). Các tạp chí *Viên Âm, Đuốc Tuệ, Duy Tâm.*

(12). Có thể nói, Phạm Quỳnh là người đầu tiên có các bài nghiên cứu, bài dịch về Phật giáo đăng trên *Nam Phong* tạp chí như *Phật giáo lược khảo* và *Phật giáo tổng quan.*

Phật giáo lược khảo đăng nhiều kỳ trên tạp chí *Nam Phong* năm 1927 là một bài sử khảo về Phật giáo gồm ba phần:

1. Phật tổ sự tích; 2. Phật lý uyên nguyên; 3. Phật giáo lịch sử.

Phần thứ nhất xét về sự tích đức Phật Thích ca Mâu ni theo khoa học mới và theo kinh sách cũ, cố phân biệt phần nào là sự thực, phần nào là truyện huyền. Phần thứ nhì, xét về giáo lý của đạo Phật, căn nguyên từ đâu, kết quả thế nào, duyên cách làm sao.

Phần thứ ba, xét về đạo Phật phát nguyên từ Ấn Độ, rồi bành trướng ra các nước ngoài thế nào, sang mỗi nước thay đổi hình dạng ra sao và kể của về hiện trạng bây giờ.

(13). Năm 1924, sư Tâm Lai được sư cụ trụ trì chùa Phương Lăng (thuộc sơn môn Bà Đá, Hà Nội), xã Vĩnh Bảo, huyện Thủy Nguyên, tỉnh Kiến An cử lên trụ trì chùa Hang (Tiên Lữ động tự) ở làng An Thái, đồn điền Đồng Bẩm, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

(14). Thành viên sáng lập gồm 6 vị tăng sĩ và 7 vị cư sĩ.

(15). Ngày 8-12 năm Mậu Tý (đầu năm 1949) Gia đình Phật tử chính thức ra đời tại chùa Từ Đàm (Huế) góp phần giáo dục ‘Đức dục” và “Trí dục” cho thanh thiếu niên Phật tử với các cấp Sơ thiện, Trung thiện, Chánh thiện phù hợp với các lứa tuổi. Phong trào Gia đình Phật tử ra Bắc (gọi là Gia đình Phật hóa phổ, 15-10-1950), vào Nam, tới năm 1973 số đoàn sinh Gia đình Phật tử tại miền Nam lên đến 20 vạn người.

(16). Một số bài trong quyển này dịch ở tạp chí *Hải triều âm* của Hội Phật học Trung Quốc, một số bài do sư Thiện Chiếu viết, đem lại cho độc giả nhiều ý tưởng mới lạ. Sách xuất bản năm 1930-1931

(17). Chi tiết xin xem loạt bài tranh luận giữa sư Thiện Chiếu với ông Hoàng Tâm; Giữa sư Thiện Chiếu với Hòa thượng Liên Tôn trong sách *Phong trào chấn hưng Phật giáo, tư liệu báo chí 1927-1938* của Nguyễn Đại Đồng và Nguyễn Thị Minh, Nxb Tôn giáo, 2008.

(18). Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám*, tập 2: *Hệ ý thức tư sản và sự bất lực của nó trước các nhiệm vụ lịch sử*, chương 4, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997.

(19). Hiện nay "Mộc thư khố" là bảo vật quốc gia được lưu giữ tại 8 kệ sách trong chính điện chùa Vĩnh Nghiêm, Bắc Giang. Tổng số 34 đầu sách với hơn 3000 bản, khắc trên gỗ thị, mỗi bản có 2 mặt, mỗi mặt 2 trang sách ngược (âm bản) với khoảng 2000 chữ Nôm hoặc Hán. Những bản khắc có niên đại sớm nhất là thế kỷ XIV, còn lại được làm ở thế kỷ XVI, XVIII và đầu thế kỷ XX. Trong đó hầu hết là kinh, luật, luận, sách thuốc, số còn lại là trước tác của Tam thế tổ và một số vị cao tăng dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử. Bộ *Yên Tử Nhật trình* là bản có niên đại cổ nhất, có kích thước lớn nhất 1,80 m x 0,30 m; mộc bản *"Dấu Chân"* có kích thước nhỏ nhất: 0,25 m x 0,17 m.

(20). Trong buổi tiếp chư tôn túc đến thăm nhà mình ở Trà Vinh nhân ngày mãn Hạ năm 1926, cư sĩ Huỳnh Thái Cửu đã đề nghị phải tiến hành "Sửa đạo" tức khởi đầu chấn hưng đạo Phật ở Nam Kỳ.

(21). Báo *Hải triều âm* do Thái Hư đại sư - lãnh tụ Phật giáo Trung Hoa sáng lập năm 1918, tuyên truyền mạnh mẽ cho phong trào chấn hưng Phật giáo ở Trung Quốc, có ảnh hưởng lớn tới Phật giáo các nước láng giềng.

(22). Có tài liệu viết lúc này Thiện Chiếu lại trở về cuộc sống tu hành. Nhưng theo chúng tôi, sau khi hoàn tục vào năm 1933, Thiện Chiếu không tái "tu" nữa.

(23). Hòa thượng Trí Thiền Nguyễn Văn Đồng - nhà sư cách mạng, pháp hiệu Hồng Nguyên. Ông sinh năm 1882, quê làng Vĩnh Thanh Vân, huyện Châu Thành, tỉnh Rạch Giá, nguyên quán làng Cái Dầu, Cao Lãnh, tỉnh Sa Đéc (nay là Đồng Tháp). Ngài xuất gia năm 1912, tham gia sáng lập Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học 1931. Năm 1937, ngài cùng một số đồng chí thành lập Hội Phật học Kiêm Tế đặt trụ sở tại chùa Tam Bảo, thành phố Rạch Giá, ra tạp chí *Tiến hóa* làm cơ quan ngôn luận. Hội chủ trương không chỉ hoạt động Phật học, mà còn thực hành việc kinh bang tế thế, công tác xã hội như mở cô nhi viện, lớp

học bình dân, cứu trợ đồng bào bị thiên tai....

Khi chuẩn bị khởi nghĩa Nam Kỳ lần thứ 2, Đảng bộ Nam Kỳ đã chọn chùa làm nơi ém quân, cất giấu vũ khí và tài liệu từ U Minh Thượng đưa về. Tháng 6-1941, chùa bị địch phát hiện, vây bắt Hòa thượng Trí Thiền và Thượng tọa Trần Văn Thâu, pháp danh Thích Thiện Ân. Tòa đại hình kết án tử hình Thượng tọa Thiện Ân, Hòa thượng Trí Thiền bị đày ra Côn Đảo và hy sinh trong tù hai năm sau đó. Hai vị được công nhận là liệt sĩ, chùa được công nhận là di tích lịch sử cách mạng, có đường phố mang tên Thượng tọa Ân (đường Sư Thiện Ân, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang).